

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG THẮNG**

**Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thanh Nga**  
**Lớp : Kế toán K41A**  
**Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Kim Tuyền**

**Bình Định, tháng 5 năm 2022**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG THẮNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Nga**  
**Lớp : Kế toán K41A**  
**Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Kim Tuyền**

**Bình định, tháng 5 năm 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hướng dẫn, hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Kim Tuyền và không sao chép nội dung từ các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong bài Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

*Bình Định, Ngày 30 tháng 5 năm 2022*

**Sinh viên thực hiện khóa luận**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Nguyễn Thị Thanh Nga**

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thanh Nga

Lớp : Kế toán 41A                      Khóa : 41

Tên đề tài : Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

### I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....

2. Nội dung của đề tài:.....

- Cơ sở lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu:.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:.....

3. Hình thức của đề tài.....

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài: .....

4. Những nhận xét khác:.....

### II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài : .....

- Nội dung đề tài : .....

- Hình thức đề tài : .....

**Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày 30 tháng 5 năm 2022*

*Giáo viên hướng dẫn*

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thanh Nga

Lớp : Kế toán 41A                      Khóa: 41

Tên đề tài : Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng

### I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:.....

- Cơ sở lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu:.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:.....

2. Hình thức của đề tài.....

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài: .....

3. Những nhận xét khác:.....

.....

.....

### II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài : .....

- Hình thức đề tài : .....

**Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày 30 tháng 5 năm 2022*

*Giảng viên phản biện*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>3</b>
<b>1.1. Tổng quan về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....</b>	<b>3</b>
1.1.1. Khái niệm cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp. ....	3
1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.3. Ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp. ....	4
<b>1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp. ....</b>	<b>7</b>
1.2.1. Bảng cân đối kế toán. ....	7
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	7
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. ....	8
1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính. ....	8
1.2.5. Các nguồn thông tin khác. ....	9
<b>1.3. Các phương pháp sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....</b>	<b>10</b>
1.3.1. Phương pháp so sánh. ....	10
1.3.2. Phương pháp loại trừ. ....	12
1.3.3. Phương pháp phân tích tương quan. ....	15
1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối. ....	15
1.3.5. Các phương pháp phân tích khác. ....	16
<b>1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp. ....</b>	<b>16</b>
1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp.....	16
1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp. ....	20
1.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.....	24
1.4.4. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.....	26
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>30</b>
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG THẮNG.....</b>	<b>31</b>

<b>2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.....</b>	<b>31</b>
2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty. ....	31
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty.....	33
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. ....	34
2.1.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty. ....	35
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của Công ty.....	36
2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.....	41
<b>2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng..</b>	<b>45</b>
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng. ....	45
2.2.2 Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng. ....	58
2.2.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng. ....	69
2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng. ....	72
<b>2.3. Đánh giá cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng....</b>	<b>76</b>
2.3.1. Ưu điểm. ....	76
2.3.2. Nhược điểm. ....	77
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>79</b>
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG .....</b>	<b>80</b>
<b>3.1. Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.....</b>	<b>80</b>
<b>3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.....</b>	<b>81</b>
3.2.1. Lập dự toán tiền.....	81
3.2.2. Đẩy mạnh công tác tiêu thụ hàng tồn kho. ....	82
3.2.3. Tăng cường đầu tư vào tài sản cố định.....	86
3.2.4. Giải pháp huy động thêm nợ để tài trợ cho tài sản.....	86
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>	<b>87</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>90</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>91</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>92</b>

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	BDS	Bất động sản
4	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
5	LNST	Lợi nhuận sau thuế
6	GTGT	Giá trị gia tăng
7	HTK	Hàng tồn kho
8	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
9	NSNN	Ngân sách nhà nước
10	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
11	NPT	Nợ phải trả
12	NQR	Ngân quỹ ròng
13	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
14	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
15	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
16	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
17	TSCĐ	Tài sản cố định
18	TSDH	Tài sản dài hạn
19	TSNH	Tài sản ngắn hạn
20	VCSH	Vốn chủ sở hữu
21	VHĐT	Vốn hoạt động thuần



## **DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ.**

### **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Bảng kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2019-2021 .....	33
Bảng 2.2. Bảng tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty tại 31/12/2021 .....	3
Bảng 2.3. Bảng tình hình lao động của Công ty năm 2021 .....	36
Bảng 2.4. Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2019-2021 .....	48
Bảng 2.5. Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn 2019-2021 .	54
Bảng 2.6. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2019-2021.....	60
Bảng 2.7. Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty giai đoạn 2019-202...	65
Bảng 2.8. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty giai đoạn 2019-2021 .....	68
Bảng 2.9. Bảng phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2019-2021 .....	70
Bảng 2.10. Bảng phân tích cân bằng tài chính của Công ty giai đoạn 2019-2021.....	73

### **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp của Công ty.....	38
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm dân dụng của Công ty.....	39
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất sản phẩm xây lắp của Công ty.....	40
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất sản phẩm dân dụng của Công ty .....	40
Sơ đồ 2.5. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty .....	41
Sơ đồ 2.6. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	43
Sơ đồ 2.7. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” .....	45

### **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn 2019-2021 .....	58
---	----

# LỜI MỞ ĐẦU



## 1.1. Tính cấp thiết của đề tài.

Nền kinh tế ngày càng phát triển, xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp. Nhất là trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt hơn. Vì thế, công tác phân tích tài chính của các doanh nghiệp đang được chú trọng hơn trước kia bởi nó đem lại cho nhà quản trị những cái nhìn xác thực về tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích cấu trúc tài chính giúp doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của mình ở hiện tại và cả trong tương lai để từ đó có kế hoạch tài chính tốt hơn.

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được các nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là những căn cứ quan trọng để các nhà quản trị ra quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của mình, đảm bảo cho doanh nghiệp có được một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả, tránh được các rủi ro trong kinh doanh. Vì vậy, mỗi doanh nghiệp đều nghiên cứu cho mình một cấu trúc tài chính phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn. Điều đó thúc đẩy công ty nỗ lực tìm kiếm và thu hút thêm nhiều khách hàng, đối tác kinh doanh để hoạt động có hiệu quả và tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Xuất phát từ thực tế trên, đồng thời nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác phân tích cấu trúc tài chính cùng với những kiến thức lý luận tại trường nên em quyết định chọn đề tài “Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng” cho Khóa luận tốt nghiệp của mình.

## 1.2. Mục tiêu nghiên cứu.

Mục tiêu tổng quát của đề tài là phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng từ mục tiêu tổng quát của đề tài có các mục tiêu cụ thể sau:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

*Thứ hai*, phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng trong giai đoạn 2019-2021, từ đó cho thấy những mặt tích cực mà công ty đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại.

*Thứ ba*, trên cơ sở phân tích và đánh giá tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao cấu trúc tài chính của công ty trong thời gian sắp tới.

### **1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Nghiên cứu cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

***Phạm vi nghiên cứu:***

- Về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

- Về thời gian: Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2019-2021

### **1.4. Phương pháp nghiên cứu.**

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính như: phương pháp thu thập, phương pháp phân tích dữ liệu.

### **1.5. Kết cấu của đề tài.**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kết cấu chính của bài Khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

Báo cáo được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Kim Tuyền và sự giúp đỡ của các cô, chú cùng anh, chị trong công ty. Tuy nhiên, vì hạn chế về thời gian nên không thể tránh khỏi những sai sót và nhầm lẫn. Kính mong thầy, cô giáo góp ý để em có thể hoàn thiện bài tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Bình Định, ngày 30 tháng 5 năm 2022*

**Sinh viên thực hiện**

**NGUYỄN THỊ THANH NGA**

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

## 1.1. Tổng quan về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

### 1.1.1. *Khái niệm cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.*

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, thể hiện cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp. [2, tr.27]

### 1.1.2. *Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.*

Phân tích cấu trúc tài chính (cấu trúc vốn) là tiến hành phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính. Từ đó có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro tài chính doanh nghiệp và đưa ra các phương thức tài trợ để giảm thiểu rủi ro, tăng triển vọng phát triển trong tương lai. Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm các vấn đề như phân tích cấu trúc tài sản, phân tích cấu trúc nguồn vốn và phân tích cân bằng tài chính. [2, tr.27]

### 1.1.3. *Ý nghĩa phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.*

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo góc độ và với các mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi phân tích hoạt động tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp sẽ khắc họa nên một bức tranh tổng thể về đặc trưng tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp, quan điểm quản trị, những cơ hội hay rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải trong hiện tại và tương lai. Với mỗi đối tượng khác nhau sẽ quan tâm đến một khía cạnh khác nhau. Vì vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau. Cụ thể:

- *Đối với doanh nghiệp.*

Phân tích cấu trúc tài chính giúp cho doanh nghiệp dự đoán được những rủi ro và xem xét được hiệu quả từ hoạt động kinh doanh, từ đó sẽ có những kế hoạch cụ thể để phòng tránh, giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra.

Phân tích cấu trúc tài sản giúp nhà quản lý đánh giá được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Từ đó có cách phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn cũng giúp cho nhà quản lý nắm bắt được thông tin về chính sách tài trợ của doanh nghiệp, không bị động trong việc huy động các nguồn tài trợ đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích cân bằng tài chính cho thấy mối liên hệ giữa tài sản và nguồn tài trợ của tài sản đó. Để đạt được hiệu quả thì các nhà quản lý doanh nghiệp phải cân đối được hai yếu tố này.

*- Đối với các chủ thể kinh tế khác.*

Phân tích cấu trúc tài chính cung cấp cho chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các ngân hàng và những người sử dụng thông tin khác về tính tự chủ tài chính, tính ổn định của các nguồn tài trợ và cân bằng tài chính của công ty để đánh giá khả năng và tính chắc chắn tình hình sử dụng có hiệu quả nhất nguồn vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của công ty. Bên cạnh đó, họ có thể theo dõi, nắm bắt được tình hình sử dụng nguồn vốn trong hiện tại và quá khứ của doanh nghiệp có hiệu quả hay không. Qua đó, các nhà đầu tư và các ngân hàng có thể đưa ra các quyết định đầu tư hay cho vay đối với doanh nghiệp.

#### ***1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.***

Nguyễn Năng Phúc (2014, tr.12) nêu rõ “ Khi hoạch định cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp thường phụ thuộc vào hai nhân tố đó là: Nhân tố bên ngoài doanh nghiệp và nhân tố bên trong doanh nghiệp”.

##### ***1.1.4.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.***

❖ **Tốc độ tăng trưởng kinh tế.**

Được đo lường thông qua chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế quốc gia (GDP). Chỉ tiêu này cho thấy cơ hội phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế. Khi nền kinh tế ở trạng thái ổn định và tăng trưởng sẽ mở ra cơ hội đầu tư mới, đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn vốn thích hợp cho dự án mới. Do đó, doanh nghiệp có thể huy động vốn để có thể sử dụng hoàn toàn bằng VCSH hoặc sử dụng nợ vay cho hoạt động đầu tư mới. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

❖ **Triển vọng của thị trường vốn.**

Sự phát triển của thị trường vốn là nhân tố quan trọng tác động đến công tác huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp, do đó ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Thị trường tài chính phát triển sẽ tạo ra các kênh huy động vốn đa dạng cho doanh nghiệp, theo hướng gia tăng các nguồn vốn dài hạn.

❖ **Lãi suất**

Lãi suất trên thị trường có ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn vay của doanh nghiệp từ đó tác động đến quyết định tài trợ của doanh nghiệp. Khi lãi suất trên thị trường ổn định và ở mức thấp sẽ cho phép doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay nhằm thực hiện các dự án đầu tư mới. Như vậy, lãi suất có mối quan hệ ngược chiều với hệ số nợ của doanh nghiệp.

❖ **Tính chất cạnh tranh.**

Tính chất cạnh tranh trong ngành cũng tác động nhiều đến cấu trúc tài sản và cấu trúc nguồn vốn tài trợ cho tài sản đó. Lợi nhuận thường mang tính chất không thể dự báo được. Những doanh nghiệp có nhiều đối thủ cạnh tranh sẽ ưa thích sử dụng vốn cổ phần hơn vốn vay do rủi ro quá cao của việc không thể đáp ứng các chi trả vốn vay. Ngược lại, những doanh nghiệp mang tính độc quyền hay có ít sự cạnh tranh đến từ các doanh nghiệp khác thì thường có tỷ lệ vốn vay sẽ rất lớn do không chịu rủi ro về thanh toán các khoản nợ vay đó.

*1.1.4.2. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp.*

❖ **Sự tăng trưởng của doanh nghiệp.**

Sự tăng trưởng được đo lường thông qua tốc độ tăng tài sản hay doanh thu của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đang trong giai đoạn tăng trưởng, các nhà đầu tư có thêm niềm tin vào doanh nghiệp, khả năng tiếp cận các nguồn vốn từ bên ngoài càng lớn, trong khi doanh nghiệp đang rất cần nguồn tài trợ cho tài sản đang có xu hướng tăng lên của mình.

❖ **Quy mô của doanh nghiệp.**

Quy mô của doanh nghiệp biểu hiện ở quy mô tài sản và nguồn nhân lực hay đó là tổng giá trị tài sản, VCSH hoặc số lượng lao động hiện hành. Hai chỉ tiêu phổ biến để đánh giá quy mô doanh nghiệp là tổng tài sản và VCSH. Các doanh nghiệp lớn có nhiều lợi thế trong huy động vốn hơn các doanh nghiệp nhỏ. Doanh nghiệp lớn thường đa dạng hoá lĩnh vực kinh doanh, có dòng tiền ổn định, khả năng phá sản cũng thấp

hơn doanh nghiệp nhỏ và có thể có sức đàm phán cao hơn so với các định chế tài chính nên các doanh nghiệp lớn thường sử dụng nợ dài hạn nhiều hơn các doanh nghiệp nhỏ.

❖ Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh.

Mỗi ngành nghề sản xuất kinh doanh sẽ có những đặc trưng riêng về cấu trúc tài sản. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực vận tải thì tỷ trọng TSCĐ thường lớn. Ngược lại những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, dịch vụ, giải trí thì tỷ trọng TSCĐ không lớn, mà chủ yếu tài sản của doanh nghiệp ở dưới dạng tài sản lưu động. Doanh nghiệp bán lẻ sẽ có tỷ trọng khoản phải thu khách hàng nhỏ do đặc trưng bán hàng trả tiền ngay và doanh nghiệp bán buôn sẽ có tỷ trọng khoản phải thu khách hàng lớn.

❖ Rủi ro kinh doanh.

Rủi ro chính là sự chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế với lợi nhuận kỳ vọng. Rủi ro kinh doanh được đo lường thông qua độ lệch chuẩn của lợi nhuận doanh nghiệp. Khi rủi ro kinh doanh càng lớn thì khả năng phá sản của doanh nghiệp sẽ cao hơn, niềm tin của các nhà đầu tư vào doanh nghiệp càng thấp. Do đó, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài hơn, làm cho tỷ lệ sử dụng nợ giảm.

❖ Hệ số vốn chủ sở hữu.

Thông thường người cho vay thích các doanh nghiệp có cấu trúc vốn nghiêng về VCSH hơn, vì cấu trúc này hứa hẹn sự trả nợ đúng hạn đồng vốn mà họ đã bỏ ra cho vay. Khi tỷ lệ vốn vay nợ quá cao sẽ làm giảm độ tín nhiệm của người cho vay, do đó chủ nợ sẽ không chấp nhận cho doanh nghiệp vay thêm.

❖ Chu kỳ sống và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp thường có tính quy luật nhất định trong vòng đời kinh doanh của nó, đó là các giai đoạn: Hình thành, tăng trưởng, phát triển ổn định và suy thoái. Mỗi doanh nghiệp cần tùy thuộc vào giai đoạn phát triển của mình mà có quyết định tổ chức cấu trúc vốn hợp lý, đảm bảo tính hiệu quả và hạn chế các rủi ro trong kinh doanh. Thông thường, những doanh nghiệp ở giai đoạn hình thành thường có tỷ trọng nợ vay thấp, sau đó tăng dần ở giai đoạn tăng trưởng và phát triển, những giai đoạn suy thoái thường giảm dần tỷ trọng nợ trong cấu trúc vốn.

❖ Khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán có thể ảnh hưởng khác nhau đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao hơn có thể đảm bảo hệ số nợ

cao hơn do doanh nghiệp có khả năng tốt hơn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ nợ đến hạn. Điều này chỉ ra mối quan hệ dương giữa khả năng thanh toán và cấu trúc vốn.

## **1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.**

### ***1.2.1. Bảng cân đối kế toán.***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. [3, tr.14]

Phần tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và tài sản lưu động. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn, gồm: VCSH (vốn tự có) và các khoản nợ. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn với chủ nợ và chủ sở hữu.

Về mặt kinh tế: Số liệu phần tài sản cho phép đánh giá một cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Số liệu phần nguồn vốn phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý: Số liệu phần tài sản thể hiện giá trị các loại tài sản hiện có mà doanh nghiệp có quyền quản lý và sử dụng lâu dài để sinh lời. Phần nguồn vốn thể hiện phạm vi trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp về tổng số vốn kinh doanh với chủ nợ và chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán giúp cho nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

### ***1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) theo các loại hoạt động, tình hình thực hiện nghĩa vụ của các doanh nghiệp với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác. [3, tr.19]



Những khoản mục được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ các hoạt động khác và các khoản chi phí tương ứng với các khoản doanh thu đó.

Báo cáo kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch về thu nhập, chi phí và kết quả từng loại hoạt động cũng như kết quả chung của toàn doanh nghiệp, có thể đánh giá hiệu quả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đồng thời đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác, qua đó có thể hiểu hơn phần nào tình hình thanh toán của doanh nghiệp. Đồng thời, nó cũng giúp cho nhà phân tích dễ dàng so sánh doanh thu, chi phí với số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hóa, dịch vụ và khoản chi phí, lãi lỗ trong năm để từ đó đánh giá tổng quát tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kì.

### ***1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền) của doanh nghiệp. Nói cách khác, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của doanh nghiệp. [3, tr.21]

Qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ngân hàng, nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà nước có thể đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền từ các hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ cho chủ nợ, cổ tức cho cổ đông, thuế nộp cho Nhà nước. Đồng thời, nhà quản trị doanh nghiệp có biện pháp tài chính cần thiết để đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cơ sở để dự toán các dòng tiền, giúp nhà quản trị hoạch định và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, nhà quản lý có thể đánh giá thời cơ kinh doanh của doanh nghiệp qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ để ra các quyết định kịp thời.

### ***1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính.***

Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày

trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. [3, tr.25]

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các thông tin sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Những thông tin khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính có tác dụng trong việc cung cấp số liệu, thông tin để phân tích đánh giá một cách cụ thể, chi tiết hơn về tình hình chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cũng cấp số liệu, đánh giá tình hình tăng giảm tài sản cố định theo từng loại, từng nhóm; tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu theo từng loại nguồn vốn và phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ vốn, khả năng thanh toán của các doanh nghiệp,...

Ngoài ra, thông qua thuyết minh báo cáo tài chính mà biết được chế độ kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng từ đó kiểm tra việc chấp hành các quy định, thể lệ, chế độ kế toán, phương pháp mà doanh nghiệp đăng ký áp dụng cũng như những kiến nghị đề xuất của doanh nghiệp.

### **1.2.5. Các nguồn thông tin khác.**

#### **1.2.5.1. Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế.**

Trong tình hình kinh tế đầy biến động như hiện nay, các nhà quản lý cần phải hết sức chú trọng đến các nhân tố thuộc về môi trường vĩ mô vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích các yếu tố kinh tế vĩ mô như nhân khẩu học, kinh tế, công nghệ, văn hóa,... Sẽ giúp cho nhà quản lý đưa

ra những chính sách hợp lý giúp giảm thiểu rủi ro và nắm bắt những cơ hội trong kinh doanh.

#### *1.2.5.2. Thông tin theo ngành.*

Ngoài những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế, các nhà quản lý cũng cần nắm bắt được các thông tin theo nhóm ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp mình đang kinh doanh, nắm bắt kịp thời những công nghệ mới, mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường.

#### *1.2.5.3. Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.*

Mỗi doanh nghiệp đều có sự khác biệt trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá được tình hình tài chính các nhà quản lý cần nghiên cứu kỹ lưỡng về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp mình.

### 1.3. Các phương pháp sử dụng để phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

#### *1.3.1. Phương pháp so sánh.*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau:

***Thứ nhất, xác định gốc so sánh:*** Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

- Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước, mục tiêu dự kiến, các điểm thời gian, tài liệu khác. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh gốc hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

- Về mặt không gian: Gốc so sánh có thể là chỉ tiêu tổng thể, chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay

nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu...Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

**Thứ hai, điều kiện so sánh:** Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định.

**Thứ ba, kỹ thuật so sánh:** Phương pháp so sánh được sử dụng theo các cách thức khác nhau, cụ thể như sau:

So sánh bằng số tuyệt đối: Sử dụng hiệu số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X_1 - X_0 \text{ [4, tr.23]}$$

Trong đó:  $X_1, X_0$  lần lượt là trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc.

So sánh bằng số tương đối: Sử dụng thương số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% X_0 = (\Delta X \times 100) / X_0 \text{ [4, tr.23]}$$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc của chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh giản đơn. Ngoài ra, phân tích kinh doanh còn sử dụng kỹ thuật so sánh liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X_1 - (X_0 \times Y_1 / Y_0) \text{ [4, tr.23]}$$

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% \Delta X = (\Delta X \times 100) / (X_0 \times Y_1 / Y_0) \text{ [4, tr.23]}$$

**Thứ tư, hình thức so sánh:** so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu), so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ).

Ưu điểm: Phương pháp này đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn.

Nhược điểm: Khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và nhà quản lý chỉ dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến động tăng lên hay giảm xuống của

các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa có thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

### **1.3.2. Phương pháp loại trừ.**

Để có thể giúp nhà phân tích tìm ra nguyên nhân sâu xa của hiện tượng kinh tế nhanh và hiệu quả nhất thì phương pháp loại trừ được sử dụng khá phổ biến. Phương pháp này giúp nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định.

Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động. Tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để có thể xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu nghiên cứu. Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng - dạng tích và dạng thương.

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên được coi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên còn được coi là nhân tố hiệu suất.

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích.

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố ở kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của các chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích.

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng, được gọi với hai tên gọi cụ thể là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Hai dạng này của phương pháp loại trừ được sử dụng phù hợp với từng dạng phương trình thể hiện mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương, trong khi đó phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích.

*a) Phương pháp thay thế liên hoàn.*

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi giả định các nhân tố còn lại không thay đổi bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc đến kỳ phân tích. Trên cơ sở đó tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố với đối tượng nghiên cứu.

Giả sử gọi: Q là chỉ tiêu phân tích, tương ứng  $Q_0$  là chỉ tiêu ở kỳ gốc và  $Q_1$  là chỉ tiêu ở kỳ phân tích.

a, b, c là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Chỉ tiêu Q liên hệ với các nhân tố a, b, c qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a.b.c \text{ [4, tr.27]}$$

Từ đó, ta có:  $Q_0 = a_0.b_0.c_0$  [4, tr.27]

$$\text{Và } Q_1 = a_1.b_1.c_1 \text{ [4, tr.27]}$$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 (*) \text{ [4, tr.27]}$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0 (**) \text{ [4, tr.27]}$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0 (***) \text{ [4, tr.27]}$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0 (****) \text{ [4, tr.27]}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (cộng các kết quả \*\*, \*\*\*, \*\*\*\* phải bằng kết quả \*):

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_0.b_0.c_0 \text{ [4, tr.27]}$$

*b) Phương pháp số chênh lệch.*

Phương pháp số chênh lệch được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng các giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 (*) [4, \text{tr.27}]$$

Thực hiện phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) \cdot b_0 \cdot c_0 (**) [4, \text{tr.28}]$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = (b_1 - b_0) \cdot a_1 \cdot c_0 (***) [4, \text{tr.28}]$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot (c_1 - c_0) (****) [4, \text{tr.28}]$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = Q_a + Q_b + Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0 [4, \text{tr.28}]$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

Ưu điểm: Phương pháp này sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

Nhược điểm: Tuy nhiên phương pháp này vẫn còn tồn tại một số nhược điểm, cụ thể như khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Thêm vào đó, hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh. Đồng thời việc xác

định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

### ***1.3.3. Phương pháp phân tích tương quan.***

Giữa các số liệu trên Báo cáo tài chính thường có mối quan hệ tương quan với nhau. Chẳng hạn, mối tương quan giữa doanh thu (trên Báo cáo kết quả kinh doanh) với khoản nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho (trên Bảng cân đối kế toán). Thông thường, khi doanh thu tăng thì số dư các khoản nợ phải thu gia tăng, hoặc doanh thu tăng dần dẫn đến yêu cầu về dự trữ hàng tồn kho cho kinh doanh gia tăng. Phân tích tương quan sẽ đánh giá tính hợp lý về biến động giữa các chỉ tiêu tài chính, xây dựng các tỉ số tài chính được phù hợp hơn và phục vụ công tác dự báo tài chính ở doanh nghiệp.

### ***1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối.***

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: quan hệ cân đối giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn hình thành tài sản; giữa thu, chi và kết quả; giữa số dư đầu kỳ và số phát sinh tăng trong kỳ với số dư cuối kỳ và số phát sinh giảm trong kỳ của các đối tượng, v.v... Các mối liên hệ cân đối này nếu được đảm bảo sẽ phản ánh một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang diễn ra đều đặn và bền vững. [4, tr.28]

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng, có thể nói rằng mối liên hệ cân đối dựa trên cơ sở là cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh. Dựa vào các mối quan hệ cân đối này, nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích.

Để áp dụng phương pháp liên hệ cân đối, nhà phân tích thường lập bảng số liệu theo tính cân đối của hiện tượng kinh tế cần phân tích, có thể kết hợp thêm các phương pháp phân tích khác như phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, v.v... Bảng cân đối gồm hai hệ thống chỉ tiêu có quan hệ trực tiếp với nhau về mặt nội dung và được trình bày dưới dạng một biểu thức kinh tế nhất định. Nếu có sự thay đổi của một thành phần trong hệ thống chỉ tiêu đó sẽ dẫn đến sự thay đổi của một hay một số thành phần khác



có liên quan và việc quy định trật tự sắp xếp của các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu là điều không cần thiết.

Ưu điểm: Phương pháp này có đánh giá sự biến động đồng thời của các chỉ tiêu kinh tế có sự cân bằng về lượng.

Nhược điểm: Phương pháp này không thể chỉ ra nguyên nhân tác động đến sự biến động của các chỉ tiêu.

### ***1.3.5. Các phương pháp phân tích khác.***

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như: Phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia,... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Do đó, khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh,... Sử dụng phối hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích, v.v...

## **1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.**

### ***1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp.***

#### ***1.4.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản.***

Cấu trúc tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại bộ phận tài

sản chiếm trong tổng số tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh.

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của từng loại tài sản được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản}}{\text{Giá trị thuần của tài sản loại } i} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr.28]}$$

Loại tài sản  $i$  trong công thức trên là những tài sản như: tiền và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu, đầu tư tài chính, HTK... có thể là những mục tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Tổng tài sản trong công thức trên là tổng các loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán.

#### 1.4.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản.

##### ❖ Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền .

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr.28]}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chiếm bao nhiêu phần trăm.

Chỉ tiêu này càng lớn sẽ đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp, thuận lợi trong hoạt động đầu tư, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước hay trả lương cán bộ công nhân viên, chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp cao. Tuy nhiên khi lượng tiền nhàn rỗi lớn cũng cho thấy việc yếu kém của doanh nghiệp trong quá trình quản lý gây giảm khả năng sinh lời cũng như rủi ro mất mát, gian lận và tốn nhiều chi phí như chi phí quản lý, chi phí cơ hội.

Ngược lại, chỉ tiêu này càng nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp hạn chế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, khả năng thanh toán gặp khó khăn nhưng khả năng xảy ra mất mát sẽ ít hơn. Do đó, mục tiêu của chỉ tiêu này là nhằm xác định khoản mục tiền và tương đương tiền hợp lý.

### ❖ Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính là một hoạt động quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhằm phát huy hết mọi tiềm năng sẵn có cũng như những lợi thế của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị thế của mình.

Đầu tư tài chính ngắn hạn gồm nhiều loại như: Đầu tư vào các loại cổ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... hoặc góp vốn liên doanh bằng tiền, hiện vật với thời gian thu hồi vốn dưới một năm. Khi doanh nghiệp có tiền nhàn rỗi (đã đáp ứng cho hoạt động kinh doanh mà vẫn còn thừa tiền) sẽ mang đi đầu tư để kiếm lời.

Tỷ trọng đầu tư tài chính được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn} = \frac{\text{Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr.28]}$$

Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn cho biết bao nhiêu phần trăm của tài sản đã được sử dụng cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Chỉ tiêu này lớn hay nhỏ tùy thuộc vào khối lượng vốn nhàn rỗi, chính sách đầu tư của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư trong từng thời kỳ. Hơn nữa, môi trường đầu tư cũng ảnh hưởng nhiều đến tỷ trọng của khoản đầu tư này. Một doanh nghiệp ở trong một môi trường mà thị trường chứng khoán chưa phát triển thì chắc chắn khoản đầu tư tài chính này chưa thể cao được.

### ❖ Tỷ trọng khoản phải thu.

Các khoản phải thu có nhiều loại, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng và tiền đặt trước cho nhà cung cấp. Đây là vốn (tài sản) của doanh nghiệp bị khách hàng và nhà cung cấp chiếm dụng.

Tỷ trọng các khoản phải thu được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ trọng các khoản phải thu} = \frac{\text{Giá trị các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr.28]}$$

Tỷ trọng các khoản phải thu cho biết giá trị các khoản phải thu chiếm bao nhiêu phần trăm tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thấp thể hiện doanh nghiệp quản lý tốt nợ phải thu, có chính sách thu hồi nợ hợp lý. Ngược lại, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng vốn càng nhiều, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Khoản phải thu này tăng (hay giảm) do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, khi xem xét nội dung này cần phải liên hệ với một số yếu tố:

- *Phương thức bán hàng của doanh nghiệp*: Đối với doanh nghiệp bán lẻ thu tiền ngay thì tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn thường thấp hơn so với những doanh nghiệp bán buôn.

- *Chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp*: Do chính sách tín dụng bán hàng có quan hệ chặt chẽ với lượng hàng hóa tiêu thụ và được coi như một biện pháp để kích thích tiêu thụ nên doanh nghiệp thường nói lỏng chính sách bán hàng của mình khi muốn tăng doanh thu.

- *Chính sách chiết khấu thanh toán*: Một chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh hoạt sẽ khuyến khích khách hàng trả nợ sớm, trả nợ đúng hạn. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới số nợ phải thu.

- *Khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng*: Nếu khả năng quản lý nợ của doanh nghiệp kém, doanh nghiệp không có biện pháp thu hồi vốn hiệu quả, hay đối tượng khách hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán thì khoản nợ phải thu sẽ tăng do phát sinh các khoản nợ xấu trong kỳ.

#### ❖ **Tỷ trọng hàng tồn kho.**

Để đảm bảo quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được lượng HTK dự trữ hợp lý. Lượng HTK hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn.

Tỷ trọng HTK được xác định bởi công thức:

$$\text{Tỷ trọng HTK} = \frac{\text{Giá trị HTK}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \text{ [2, tr.28]}$$

Chỉ tiêu này cho biết giá trị HTK chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ trọng HTK phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là:

- *Quy mô sản xuất, tiêu thụ*: Doanh nghiệp có quy mô sản xuất và tiêu thụ lớn thường có tỷ trọng HTK càng cao.

- *Chính sách dự trữ và tính thời vụ*: Khi phân tích tỷ trọng HTK cần xem xét trong mối tương quan với tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp hoạt động ở thị trường mới bùng nổ và doanh thu của doanh nghiệp tăng liên tục trong nhiều năm có thể dẫn đến gia tăng dự trữ để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Còn trong giai đoạn kinh doanh suy thoái thì tỷ trọng HTK có khuynh hướng giảm.

- *Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh:* Trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại, tỷ trọng HTK thường lớn, do đối tượng kinh doanh trong doanh nghiệp này thường là hàng hóa. Ngược lại, trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, tỷ trọng HTK thường thấp.

❖ **Tỷ trọng tài sản cố định.**

$$\text{Tỷ trọng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, \text{tr.28}]$$

Chỉ tiêu này cho biết giá trị của TSCĐ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản. TSCĐ trong chỉ tiêu trên bao gồm: TSCĐ hữu hình, vô hình và TSCĐ thuê tài chính. Chỉ tiêu này thường được đánh giá kết hợp với sự biến động của chỉ tiêu “tỷ trọng TSDH” ( $K_5'$ ).

$$\text{Tỷ trọng TSDH} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 [2, \text{tr.28}]$$

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ qui mô của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất càng được nâng cao. Giá trị chỉ tiêu này tùy thuộc vào đặc điểm từng lĩnh vực kinh doanh, do đó đánh giá tính hợp lý trong đầu tư TSCĐ cần xem xét một số vấn đề sau:

- *Đặc điểm lĩnh vực hoạt động kinh doanh:* Trong các doanh nghiệp sản xuất, nhất là ở lĩnh vực sản xuất công nghiệp nặng thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tài sản. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, dịch vụ thì thông thường thì TSCĐ chiếm tỷ trọng rất thấp.

- *Chính sách và chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp:* Trong giai đoạn đầu tư phát triển thì tỷ trọng TSCĐ cao, ngược lại trong giai đoạn suy thoái phải thanh lý tài sản thì tỷ số chỉ tiêu này thấp.

- *Phương pháp tính khấu hao:* Do được tính theo giá trị còn lại của TSCĐ nên phương pháp tính khấu hao có thể ảnh hưởng đến giá trị của chỉ tiêu này.

### **1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp.**

#### **1.4.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp.**

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp, liên quan đến các khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Việc huy động vốn vừa đáp ứng nhu cầu vốn, đảm bảo sự an toàn trong tài chính, mặt khác liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro của doanh nghiệp. Do vậy, khi phân tích cấu trúc

nguồn vốn cần xem xét nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của từng loại nguồn vốn được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \text{ [3, tr.31]}$$

Tỷ trọng này cho biết giá trị của từng bộ phận nguồn vốn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn. So sánh biến động tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn giữa kì phân tích với kì gốc, cho phép các nhà quản lý đánh giá được cơ cấu vốn huy động, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu nguồn vốn. Ngoài ra, nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong việc huy động vốn.

#### 1.4.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn.

##### **Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tự chủ về tài chính.**

Tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp phản ánh năng lực vốn tự có của người chủ trong tài trợ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Cụ thể, khi phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

##### **❖ Tỷ suất nợ**

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Tổng NPT}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \text{ [3, tr.31]}$$

Tỷ suất nợ cho biết trong 100 đồng kinh doanh bình quân mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng được hình thành từ các khoản khoản nợ. Tỷ suất này càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào các chủ nợ càng lớn, đồng nghĩa với tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp, do vậy việc tiếp cận các khoản vay và các khoản nợ càng trở nên khó khăn hơn. Hơn nữa, doanh nghiệp còn phải chịu áp lực thanh toán nợ và thanh toán lãi vay càng lớn. Đây sẽ là nguy cơ đưa doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, thậm chí là phá sản. Ngược lại, khi tỷ suất nợ thấp, doanh nghiệp không phải chịu áp lực thanh toán. Bên cạnh đó, đây sẽ là điều kiện thuận lợi để thuyết phục các nhà đầu tư tín dụng cho vay, giúp doanh nghiệp dễ dàng huy động vốn trong tương lai.

❖ **Tỷ suất tự tài trợ**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \text{ [3, tr.31]}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho biết, trong 100 đồng nguồn vốn có bao nhiêu đồng được hình thành từ VCSH. Ngược lại với tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và có thể chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tỷ suất tự tài trợ cao, doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp nhận các khoản tín dụng từ bên ngoài.

Mối quan hệ giữa tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất nợ} + \text{Tỷ suất tự tài trợ} = 100\%$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài (các chủ nợ) giảm xuống và ngược lại.

Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

Đối với các chủ nợ, họ thường dễ dàng cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có tỷ suất tự tài trợ cao vì khi đó khả năng thu hồi nợ là lớn. Nhưng đối với các doanh nghiệp thì việc sử dụng nợ lại làm tăng hiệu quả kinh doanh nhiều hơn so với vốn chủ. Như vậy cần phải cân đối giữa hai tỷ lệ này sao cho hợp lý và thích hợp nhất đối với từng doanh nghiệp cụ thể.

❖ **Tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính).**

Ngoài hai chỉ tiêu trên, khi phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp còn sử dụng thêm chỉ tiêu tỷ suất nợ trên VCSH.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất nợ trên VCSH} \\ (\text{Đòn bẩy tài chính}) \end{aligned} = \frac{\text{Tổng NPT}}{\text{Tổng VCSH}} \times 100 \text{ [3, tr.31]}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ đảm bảo nợ bằng VCSH. Nó cho thấy một đồng nợ được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn chủ. Nếu chỉ tiêu này cao có nghĩa là có nghĩa là sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm xuống, khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp, các chủ nợ có thể gặp rủi ro trong việc thu hồi nợ. Hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

Tóm lại, trên đây là ba chỉ tiêu được sử dụng trong phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Những số liệu này sẽ là cơ sở để cho các nhà đầu tư, các nhà quản lý có thể lựa chọn một tỷ lệ hợp lý giữa nguồn VCSH và nguồn vốn vay nhằm đảm bảo chi phí sử dụng vốn là thấp nhất.

***Thứ hai, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự ổn định về tài chính.***

Sự ổn định về nguồn tài trợ là mối quan tâm khi đánh giá cấu trúc nguồn vốn của các doanh nghiệp. Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn doanh nghiệp được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

Nguồn vốn ổn định được gọi là nguồn vốn thường xuyên (NVTX), nguồn vốn không ổn định được gọi là nguồn vốn tạm thời (NVTT).

*Nguồn vốn thường xuyên:* là nguồn vốn mà các doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh (có thời hạn sử dụng trên 1 năm) bao gồm nguồn VCSH và các khoản vay trung và dài hạn của doanh nghiệp.

$$NVTX = VCSH + Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).$$

*Nguồn vốn tạm thời:* là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng dưới 1 năm, bao gồm các khoản phải trả tạm thời, nợ người bán, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng,... Đây là nguồn vốn có thời hạn tín dụng ngắn, nên doanh nghiệp luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khi sử dụng nguồn vốn này.

$$NVTT = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có).$$

Để tiến hành phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

❖ ***Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên.***

$$Tỷ suất NVTX = \frac{NVTX}{Tổng nguồn vốn} \times 100 [3, tr.32]$$

Tỷ suất này càng cao chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp ổn định trong thời gian dài và doanh nghiệp không phải chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn. Doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn này để đầu tư vào các TSDH, các dự án kinh doanh cần nhiều thời gian mới thu hồi được vốn. Ngược lại, khi tỷ suất này thấp cho thấy sự ổn định về tài chính của doanh nghiệp ngày càng giảm, đồng nghĩa với áp lực thanh toán của doanh nghiệp ngày càng tăng.



❖ **Tỷ suất nguồn vốn tạm thời.**

$$\text{Tỷ suất NVTT} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \text{ [3, tr.32]}$$

Ngược lại với tỷ suất NVTX, nếu tỷ suất NVTT càng cao thể hiện việc doanh nghiệp mất ổn định về nguồn tài trợ. Doanh nghiệp sử dụng quá nhiều nợ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khiến rủi ro trong kinh doanh ngày càng cao.

Nếu tỷ suất NVTX tăng thì tương ứng tỷ suất NVTT sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp thấp và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp thì cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất VCSH trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất VCSH trên NVTX} = \frac{VCSH}{NVTX} \times 100 \text{ [3, tr.32]}$$

Tỷ suất này thể hiện trong 100 đồng NVTX thì được tài trợ bởi bao nhiêu đồng VCSH. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ năng lực tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng tốt.

**1.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.**

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, để giúp cho nhà quản lý nhận thức rõ hơn nữa sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong việc đầu tư mua sắm, dự trữ và sử dụng thì cần đi sâu phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

❖ **Hệ số nợ so với tài sản.**

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{NPT}{\text{Tổng tài sản}} \text{ [1, tr.38]}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Nó cho biết một đồng tài sản được tài trợ bởi bao nhiêu đồng NPT, hay nói cách khác

là có bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp là từ đi vay. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

Hệ số nợ so với tài sản càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về tài chính càng thấp, doanh nghiệp không có thực lực tài chính mà chủ yếu là đi vay để có vốn kinh doanh. Điều này cũng hàm ý là mức độ rủi ro của doanh nghiệp cao hơn. Khi tỷ số này quá nhỏ, thì nó có nghĩa là doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao. Tuy nhiên, nó cũng cho biết là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng NPT}} \quad [1, \text{tr.38}]$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát dùng để đo lường khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp như nợ và các khoản phải trả bằng TSNH của doanh nghiệp như tiền mặt, các khoản phải thu và HTK.

Hệ số này càng lớn chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, mức độ tham gia tài trợ tài sản của doanh nghiệp từ NPT càng giảm, tức là tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng VCSH và do vậy sự độc lập về tài chính ngày càng được nâng cao. Trong trường hợp trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ cho thấy sự thiếu hụt trong thanh toán của doanh nghiệp, khi tổng tài sản của doanh nghiệp không đủ để chi trả cho các số nợ phải thanh toán. Sự thiếu hụt trong khả năng thanh toán sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ của doanh nghiệp.

❖ **Hệ số tài trợ cho tài sản so với vốn chủ sở hữu.**

$$\text{Hệ số tài trợ cho tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \quad [1, \text{tr.39}]$$

Hệ số tài trợ cho tài sản so với VCSH là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng VCSH và NPT để tài trợ cho tài sản. Chỉ tiêu này càng lớn thì mức độ sử dụng NPT để tài trợ cho tài sản càng cao làm cho khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng kém và ngược lại.

#### 1.4.4. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

##### 1.4.4.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cân bằng tài chính là việc xem xét tới mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

##### 1.4.4.2. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT).

❖ Có hai phương pháp tính VHĐT của doanh nghiệp:

$$VHĐT = NVTX - TSDH \text{ [3, tr.33]}$$

Chỉ tiêu này thể hiện một phần tình hình sử dụng VHĐT, thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm.

$$VHĐT = TSNH - NVTT \text{ [3, tr.33]}$$

Chỉ tiêu này thể hiện rõ cách thức sử dụng VHĐT để tài trợ cho các khoản phải thu, HTK hay các khoản có tính thanh khoản cao. Nó nhấn mạnh tính linh hoạt trong việc sử dụng VHĐT ở doanh nghiệp.

\* Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:

➤ **Trường hợp 1:**  $VHĐT > 0$  chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là, TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại dùng tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và nợ dài hạn. Như vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn đối với doanh nghiệp là không cao. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn bền vững.

➤ **Trường hợp 2:**  $VHĐT = 0$  chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao do đó có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường

hợp này, toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động vì trong tương lai có thể không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn kém bền vững.

► **Trường hợp 3:**  $VH\dot{D}T < 0$  chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên phải bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết. Do vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

#### 1.4.4.3. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn.

Mục tiêu của doanh nghiệp trong ngắn hạn là tăng lợi nhuận, muốn tăng lợi nhuận thì phải tăng doanh thu, để tăng doanh thu thì cần tăng lượng hàng tiêu thụ hoặc sử dụng chính sách tín dụng thương mại nhằm khuyến khích tiêu thụ.

Như vậy, nhu cầu trong một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tăng giá trị HTK, tăng giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. Tuy nhiên nhu cầu này đã được đáp ứng một phần bằng các khoản nợ mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong ngắn hạn. Nhu cầu này được gọi là nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT), được tính như sau:

$$NCVH\dot{D}T = HTK + \text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)} \quad [3, \text{tr.35}]$$

Chỉ tiêu NCVHĐT thể hiện nhu cầu tài trợ ngắn hạn do vậy khi phân tích cần phân tích mối quan hệ giữa VHĐT với NCVHĐT, chênh lệch của hai chỉ tiêu này gọi là ngân quỹ ròng (NQR), được tính như sau:

$$NQR = VH\dot{D}T - NCVH\dot{D}T \quad [3, \text{tr.35}]$$

Do đó, NQR là chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn (cân bằng tài chính ngắn hạn thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần).

\* Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:

➤ **Trường hợp 1:**  $NQR > 0$ , chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững.

➤ **Trường hợp 2:**  $NQR = 0$ , doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao nên có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này VHĐT chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững.

➤ **Trường hợp 3:**  $NQR < 0$ , doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Trong trường hợp này, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do vậy doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

#### 1.4.4.4. Một số chỉ tiêu phân tích cân bằng tài chính.

Ngoài những nội dung phân tích nói trên, khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, để có được nhận xét chính xác về tình hình đảm bảo vốn, các nhà phân tích còn tính và so sánh các chỉ tiêu:

##### ❖ **Hệ số tài trợ thường xuyên.**

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{NVTX}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad [1, \text{tr.45}]$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong 1 đồng tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thì NVTX chiếm bao nhiêu đồng. Hệ số này càng cao chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp ổn định trong thời gian dài và doanh nghiệp không chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn. Doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn này để đầu tư cho tài sản dài hạn hay những dự án có chu kỳ kinh doanh thu hồi vốn dài.

##### ❖ **Hệ số tài trợ tạm thời.**

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad [1, \text{tr.45}]$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong 1 đồng tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thì nguồn vốn tạm thời chiếm bao nhiêu đồng. Hệ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp mất ổn định về nguồn tài trợ. Doanh nghiệp sử dụng quá nhiều nợ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn phải đối mặt với áp lực thanh toán khiến rủi ro hoạt động ngày càng cao.

❖ **Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn vốn thường xuyên**

$$\text{Hệ số VCSH so với NVTX} = \frac{VCSH}{NVTX} \quad [1, \text{tr.46}]$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong 1 đồng NVTX thì VCSH chiếm bao nhiêu đồng. Chỉ tiêu này càng lớn thì tính tự chủ và độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

❖ **Hệ số nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn.**

$$\text{Hệ số NVTX so với TSDH} = \frac{NVTX}{TSDH} \quad [1, \text{tr.46}]$$

Chỉ tiêu này cho biết, mức độ tài trợ TSDH bằng NVTX. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì tính tự chủ và độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{TSNH}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad [1, \text{tr.46}]$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bằng TSNH của doanh nghiệp là cao hay thấp. Trị số của chỉ tiêu được so sánh với 1. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tính ổn định và cân bằng về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Cấu trúc tài chính tối ưu là vấn đề quan trọng đối với mọi doanh nghiệp. Lựa chọn được cấu trúc tài chính tối ưu chính là việc giảm chi phí sử dụng vốn một cách tối thiểu, tối đa hóa được giá trị của doanh nghiệp. Chương 1 đã hệ thống lại các vấn đề liên quan đến tài chính của doanh nghiệp, nội dung cấu trúc tài chính cũng như các lý thuyết về cấu trúc vốn của các nhà kinh tế học trên thế giới và các nhân tố tác động đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, phần nào cho ta cái nhìn tổng quát, giúp định hướng nghiên cứu về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng ở các chương tiếp theo.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG THẮNG**

### **2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.**

#### *2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty.*

##### *2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty.*

- Tên công ty: Công ty TNHH Xây Dựng Quang Thắng.
- Địa chỉ: 36 Bùi Thị Xuân, phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Điện thoại: (056) 3946564.
- Giám đốc công ty: Bùi Tân Dân.
- Kế toán trưởng: Lê Thị Hằng Mơ.
- Mã số thuế: 4100547266.

##### *2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng.*

Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng được thành lập vào tháng 1 năm 2005 với vốn điều lệ ban đầu là 1.500.000.000 đồng. Những ngày đầu mới thành lập, cơ sở vật chất còn yếu kém thiếu thốn máy móc thiết bị, công nghệ kỹ thuật chưa phát triển, lao động tay nghề còn thấp..., công ty đã gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên công ty đã không ngừng nỗ lực vươn lên, không ngừng cải tiến, đổi mới, kết hợp với sự đoàn kết của tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty để có thể vượt qua những khó khăn trước mắt và tiếp tục phát triển ngày càng mạnh hơn.

Trải qua quá trình lớn mạnh cùng với sự thay đổi của nền kinh tế tại tỉnh nhà, công ty đã thay đổi và phát triển hơn với các hoạt động như: Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt hệ thống, buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

Từ ngày thành lập đến nay công ty đã mở rộng quy mô hoạt động. Năm 2012 công ty đã sản xuất thêm đồ một số sản phẩm dân dụng như: giường, tủ, bàn, ghế các loại. Và đây cũng chính là ngành nghề mang lại cho công ty nhiều lợi nhuận trong những năm gần đây. Để từ đó cho thấy công ty đã có những bước tiến vượt bật so với ngày đầu mới thành lập, ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thị trường.

Trong quá trình phát triển công ty đã đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, đầu tư mua sắm các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để có thể đưa ra thị trường những sản phẩm chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giàu chủng loại, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Công ty luôn lấy uy tín và chất lượng đặt lên hàng



đầu do vậy sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng biết đến và được đánh giá là sản phẩm mang chất lượng cao nhưng lại vô cùng phù hợp với túi tiền của người tiêu dùng.

#### 2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty.

Trải qua thời gian dài hình thành và phát triển từ 2005 đến nay, cùng với đội ngũ công nhân viên có trình độ cao, kinh nghiệm dày dặn, hiện nay công ty đã và đang từng bước khẳng định vị trí vai trò của mình trong thời kỳ đổi mới đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

Tính đến nay, tổng vốn kinh doanh của công ty là 17.956.097.650 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu chiếm 81,38%, vốn vay chiếm 18,62% trong tổng số vốn đầu tư.

Tổng số lao động : 185 người

Với quy mô và tiềm lực kinh tế của mình Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng được xếp vào loại hình doanh nghiệp nhỏ.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm.

**Bảng 2.1. Bảng kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn 2019 – 2021**

*Đơn vị tính: đồng*

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ trọng tăng	
				2020	2021
1. Doanh thu	6.713.865.455	6.158.796.106	11.778.120.500	- 8,27	+91,24
2. Tổng chi phí	6.650.635.248	6.123.058.976	11.656.350.300	- 7,93	+90,37
3. LNTT	75.032.347	35.737.130	121.770.204	- 52,37	+240,74
4. Thuế TNDN	15.006.469	7.151.426	24.354.041	- 52,34	+240,55
5. LNST	60.025.878	28.585.704	97.416.163	- 52,38	+240,79

*Nguồn: phòng kế toán*

Năm 2019 doanh thu của công ty đạt 6.713.865.455 đồng và lợi nhuận đạt 75.032.347 đồng.

Năm 2020 doanh thu và lợi nhuận của công ty giảm lần lượt là 8,27% và 52,37% so với năm 2019

Năm 2021 doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng lần lượt là 91,24% và 240,74% so với năm 2020.

Trong giai đoạn năm 2019-2020, do tình hình dịch bệnh chuyển biến phức tạp làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng, cho nên công ty cũng gặp khó khăn trong quá trình hoạt động của mình. Vì vậy lợi nhuận của công ty giảm tương đối mạnh trong giai đoạn này. Sang giai đoạn 2020-2021, mặc dù vẫn chịu sự ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tuy nhiên lợi nhuận của công ty vẫn tăng cao. Từ đó, cho thấy rằng công ty đã nỗ lực để đạt được mục tiêu đề ra và ngày càng cố gắng hơn trong việc phát triển sản xuất. Do vậy công ty nên duy trì và phát triển điều này. Tuy nhiên về lâu dài để cạnh tranh với những công ty khác và có thể đứng vững trên thị trường thì công ty cần cố gắng nhiều hơn nữa bằng cách là không ngừng cải tiến hoạt động kinh doanh và không ngừng mở rộng quy mô sản xuất. Cần tiết kiệm tối đa chi phí để đạt được kết quả tốt như mong muốn.

Đồng thời sự đóng góp của công ty đối với NSNN qua các năm lần lượt như sau:

Năm 2019 đóng góp vào NSNN đạt 15.006.469 đồng.

Năm 2020 đóng góp vào NSNN đạt 7.151.426 đồng.

Năm 2021 đóng góp vào NSNN đạt 24.354.041 đồng.

## **2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty.**

### *2.1.2.1. Chức năng.*

Mục đích hoạt động của công ty là xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt hệ thống, buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng, sản xuất bàn, ghế, giường, tủ các loại để cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng chất lượng và số lượng cho khách hàng có nhu cầu. Đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động, tạo lợi nhuận cho công ty, bên cạnh đó góp phần thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, đem lại lợi ích cho xã hội, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

### *2.1.2.2. Nhiệm vụ.*

Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng có những nhiệm vụ chính như sau:

+ Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ chính sách do nhà nước quy định, đồng thời áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào trong lĩnh vực sản xuất của công ty nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

+ Nghiên cứu và sáng tạo ra nhiều loại mẫu mã hàng hóa và áp dụng chính sách giá cả hợp lý để ngày càng nâng cao uy tín với khách hàng.

+ Hoạt động sản xuất trong khuôn khổ pháp luật, hạch toán và báo cáo trung thực theo chế độ nhà nước quy định. Đồng thời đảm bảo an toàn trong lao động góp phần vào giữ gìn an ninh trật tự cho địa phương.

+ Tổ chức mở rộng sản xuất, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, đáp ứng ngày càng nhiều các nhu cầu mới của xã hội. Tối đa hóa các nguồn lực đảm bảo tối đa lợi nhuận của công ty và đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước.

+ Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn chú trọng đến môi trường, xử lý tốt các chất thải, đảm bảo nguồn nước sạch và không khí trong lành.

+ Quản lý và khai thác nguồn vốn phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh, đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, từng bước nâng cao cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.**

#### *2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu.*

Ngành nghề sản xuất kinh doanh đóng vai trò chủ đạo công ty là xây dựng công trình. Bên cạnh đó công ty còn đang tiến hành sản xuất thêm các sản phẩm được làm từ gỗ và nhựa. Các loại hàng hóa công ty đang kinh doanh là: các loại ghế, bàn tròn, bàn vuông, giường nằm, các loại tủ,...

#### *2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty.*

##### ❖ Thị trường đầu vào.

- Gỗ: Chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ được mua từ các công ty trong tỉnh.
- Xi măng, đất, cát: Thu mua từ các đại lý lớn trong tỉnh và các tỉnh lân cận.
- Các thiết bị điện, điện tử để lắp ráp: Đa số là nhập khẩu từ nước ngoài.
- Sắt, thép, nhựa, tôn, gạch: Thu mua từ các công ty trong tỉnh.

##### ❖ Thị trường đầu ra.

Đối với thị trường trong nước: Sản phẩm của công ty có mặt chủ yếu là khu vực miền trung như: Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đà Nẵng.

Đối với thị trường nước ngoài: Là một thị trường rất giàu tiềm năng, đòi hỏi sản phẩm của công ty phải đạt tiêu chuẩn cả về chất lẫn về lượng vì thế công ty cần chú trọng hơn nữa về mẫu mã và khâu chất lượng để có khả năng cạnh tranh.

### 2.1.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty.

#### 2.1.4.1. Đặc điểm về tài sản cố định.

TSCĐ là cơ sở vật chất, kỹ thuật rất quan trọng, đặc biệt là máy móc, thiết bị sản xuất. Đây là điều kiện quan trọng cần thiết để tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, giảm chi phí và giá thành sản phẩm. Hiện nay, công ty đã và đang chú trọng hơn trong việc đầu tư, mua sắm máy móc và thiết bị hiện đại để có thể sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng để đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

**Bảng 2.2. Bảng tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty tại 31/12/2021.**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	138.157.846	51.652.158	86.505.688
2	Máy móc, thiết bị	77.624.951	35.215.824	42.409.127
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	52.182.307	11.197.136	40.985.171
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	43.545.044	21.060.752	22.484.292
	<b>Tổng</b>	<b>311.510.148</b>	<b>119.125.870</b>	<b>192.384.278</b>

*Nguồn: Phòng kế toán*

#### 2.1.4.2. Đặc điểm về lao động.

Hiện nay công ty có 185 lao động bao gồm: cán bộ, nhân viên đang làm việc trực tiếp tại văn phòng và công nhân sản xuất và thi công đang làm việc tại phân xưởng sản xuất của công ty và ở các công trường. Công ty đang áp dụng tính thời gian làm việc theo giờ hành chính đối với cán bộ nhân viên và áp dụng chế độ thời gian làm việc theo ca đối với công nhân sản xuất và thi công.

**Bảng 2.3. Bảng tình hình lao động của Công ty năm 2021.***Đơn vị tính: người*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng (người)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	<b>Tổng số lao động</b>	185	100
2	<b>Theo giới tính</b>		
	Lao động nam	158	85,41
	Lao động nữ	27	14,59
3	<b>Trình độ chuyên môn</b>		
	Đại học	47	25,41
	Cao đẳng, trung cấp	24	12,97
	Trung học, phổ thông cơ sở	114	61,62

*Nguồn: Phòng hành chính dân sự*

Nhìn vào bảng trên ta thấy, số lao động nam chiếm phần lớn trong tổng số lao động của công ty. Trong đó số lao động nam đa phần đều là công nhân sản xuất và thi công và lao động nữ chủ yếu là nhân viên làm việc tại văn phòng. Nhìn chung, cơ cấu lao động tương đối ổn định phù hợp với và tính chất công việc của công ty.

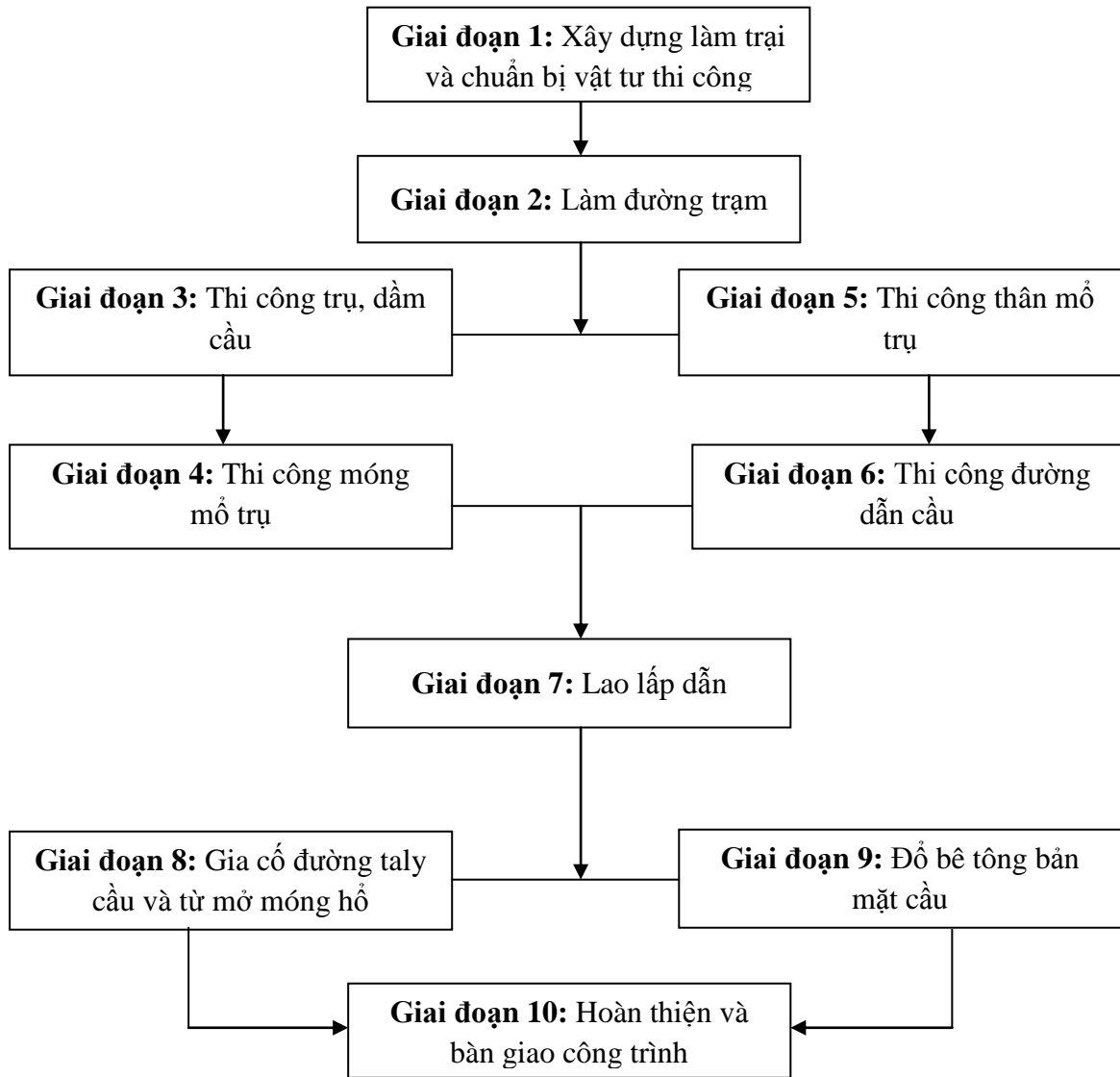
Công ty có lực lượng lao động trẻ khỏe, tuổi đời trung bình từ 21 đến 66 tuổi. Người có thâm niên làm việc tại công ty thấp nhất 2,5 năm. Trong những năm vừa qua, ban quản trị công ty đã chú trọng rất nhiều đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn, có tay nghề, tạo mọi điều kiện để nhân viên trong công ty phát huy tối đa năng lực của mình, đồng thời tạo ra sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong công việc cũng như sinh hoạt.

### **2.1.5. Đặc điểm tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của Công ty.**

#### **2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty.**

Công ty sản xuất kinh doanh 2 sản phẩm: Thứ nhất là sản phẩm xây lắp có quy trình khá phức tạp, vì vậy quá trình sản xuất cần phải trải qua nhiều giai đoạn. Thứ hai là sản xuất các sản phẩm dân dụng có quy trình chế tạo khá đơn giản.

❖ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp.

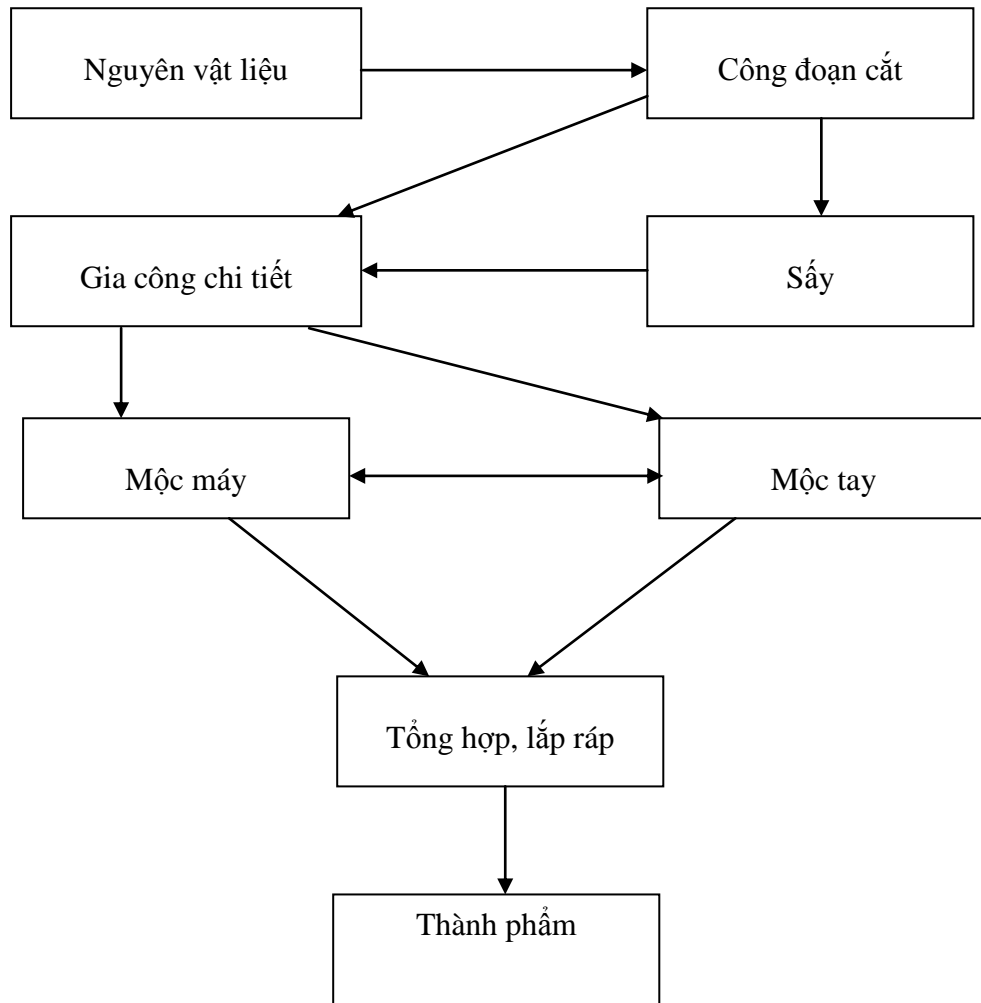


**Sơ đồ 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp của Công ty**

(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

Từ sơ đồ 2.1, ta có thể thấy rằng: Quy trình sản xuất phải trải qua nhiều giai đoạn và các giai đoạn có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Vì vậy để tạo ra một sản phẩm xây lắp có chất lượng không thể bỏ qua bước nào trong quá trình sản xuất.

❖ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm dân dụng.



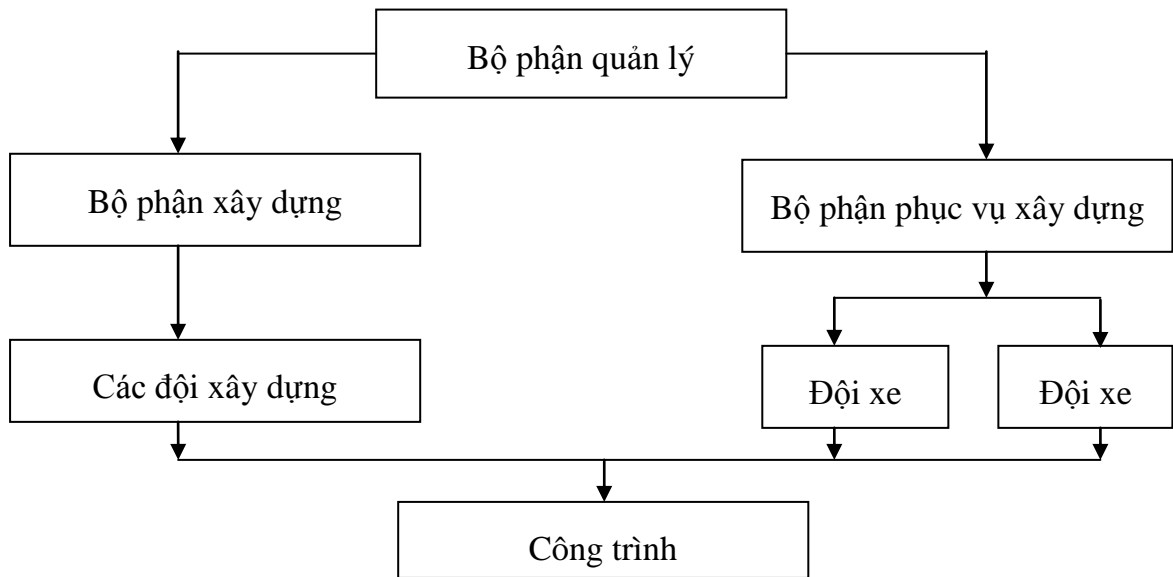
**Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm dân dụng của Công ty**

*(Nguồn: Phòng kỹ thuật)*

Từ sơ đồ 2.2, ta có thể thấy rằng: Tuy quy trình chế biến sản phẩm đơn giản nhưng khi sản xuất không được rút ngắn giai đoạn mà bắt buộc phải tuân thủ theo các khâu trong quy trình trên để đảm bảo chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất được liên tục.

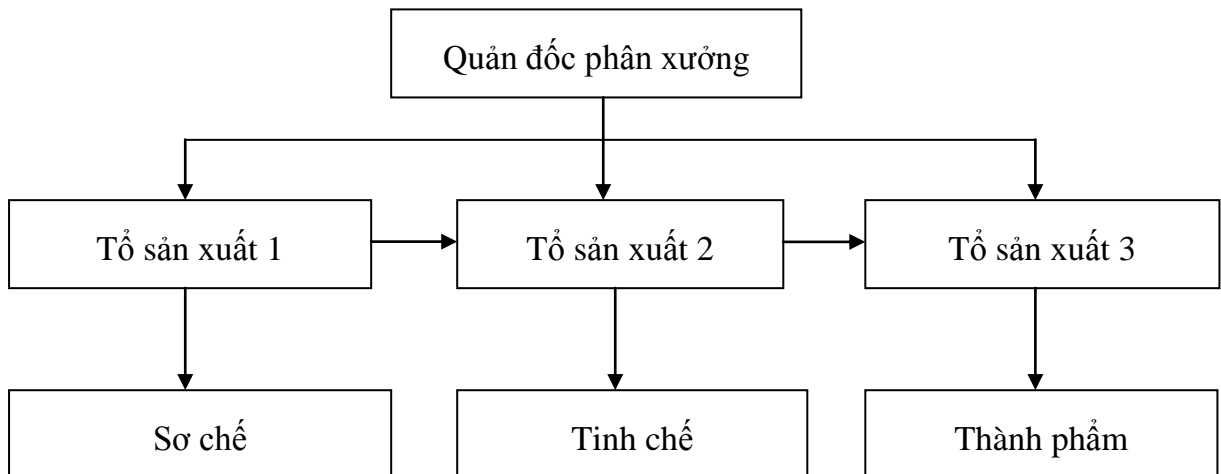
❖ Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công trình tổ chức sản xuất của công ty được khái quát theo các sơ đồ sau:



**Sơ đồ 2.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất sản phẩm xây lắp của Công ty**

(Nguồn: Phòng kỹ thuật)



**Sơ đồ 2.4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất sản phẩm dân dụng của Công ty**

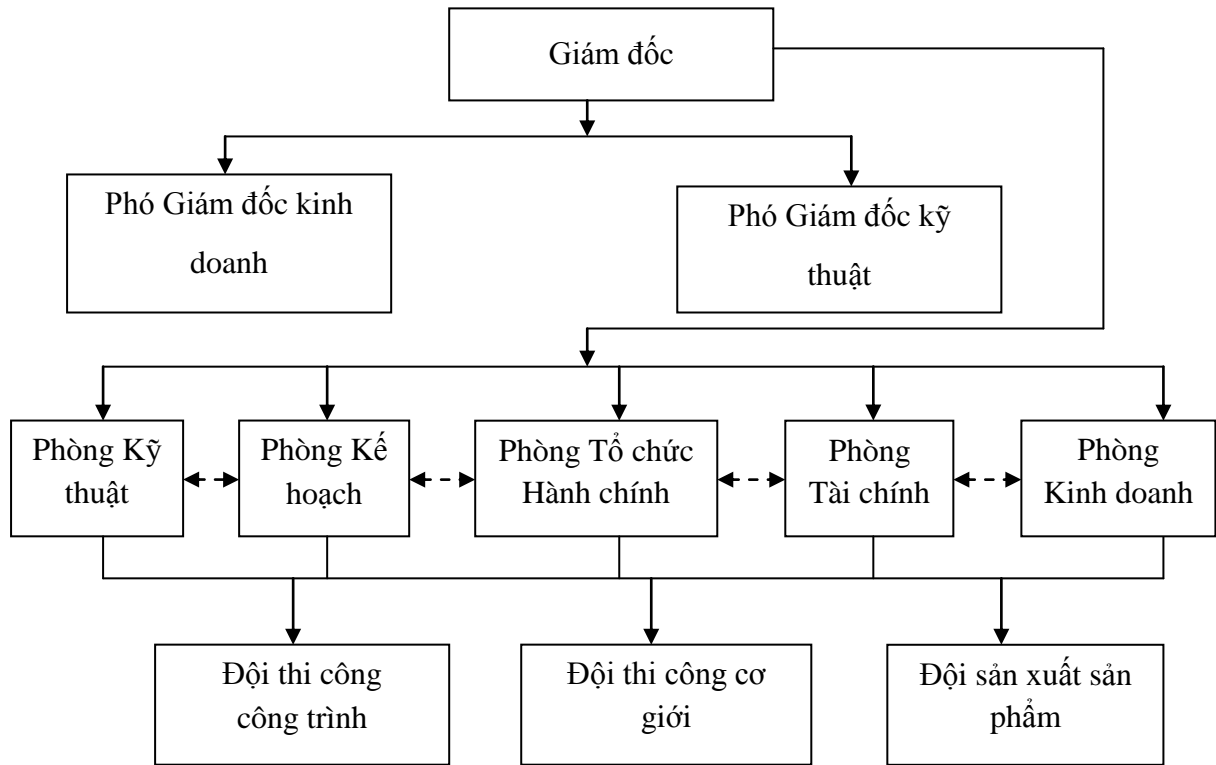
(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

Cả hai sơ đồ công nghệ trên được xem là sơ đồ công nghệ chuẩn hoá của công ty. Tuy nhiên tùy theo từng công nghệ chuẩn hoá cụ thể mà công ty có những giải pháp linh động khác nhau, hơn nữa nội dung trong từng bước rất phức tạp không đơn giản như thực hiện thi công hay sản xuất ngay mà trước đó diễn ra hàng loạt các hoạt động khảo sát, kiểm tra, xem xét, đánh giá và phân tích để xác định một cách chính xác yêu cầu và nhiệm vụ của từng bước tiếp theo.



### 2.1.5.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty.

❖ Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.



Ghi chú: —→ Quan hệ trực tiếp

←- - - -> Quan hệ phối hợp

### Sơ đồ 2.5. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty

*Nguồn: Phòng kế toán*

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban công ty:

- Qua sơ đồ cho thấy bộ máy quản lý của công ty tổ chức theo mô hình “trực tuyến - chức năng” đứng đầu công ty là Giám đốc.

+ Giám đốc: Là người lãnh đạo cao nhất trong việc điều hành mọi hoạt động của công ty, là đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật tham gia giao dịch, ký kết hợp đồng, duyệt các bản quyết toán công trình, biên bản thanh lý hợp đồng, bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho cán bộ lãnh đạo phòng ban, quyết định chi tiêu trong công tác đối ngoại cũng như việc mua sắm tài sản.

+ Phó Giám đốc kinh doanh: Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong việc ra quyết định về bộ phận kinh doanh, đồng thời chỉ đạo cho phòng ban kinh doanh thực

hiện tốt nhiệm vụ được giao, đặc biệt là công tác lập dự toán tham gia đấu thầu thay mặt Giám đốc điều hành khi Giám đốc đi vắng.

+ Phó Giám đốc kỹ thuật: Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong việc ra quyết định về phân quản lý kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo cho phòng quản lý chất lượng kỹ thuật trong công tác lập hồ sơ thiết kế tham gia đấu thầu thay mặt Giám đốc điều hành khi Giám đốc đi vắng, có trách nhiệm giám sát về mặt kỹ thuật các công trình.

+ Phòng Kỹ thuật: Dựa trên hợp đồng giao nhận thầu, phòng kỹ thuật tiến hành khảo sát địa điểm thi công, từ đó lập hồ sơ thiết kế, lên bản vẽ và lập dự toán cho công trình.

+ Phòng Kế hoạch: Tham mưu trong công tác kế hoạch hoá của công ty lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch vốn, thực hiện việc tìm kiếm thị trường kinh doanh. Thực hiện giao khoán quyết toán về mặt giá trị và khối lượng cho các đội sản xuất và thi công.

+ Phòng Tổ chức - Hành chính: Tham mưu cho Giám đốc về công tác bố trí, sắp xếp, tổ chức cán bộ phù hợp với tình hình, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đạt hiệu quả cao nhất, đồng thời tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý lao động, chế độ chính sách tiền lương, lưu trữ hồ sơ.

+ Phòng Tài chính: Tham mưu cho giám đốc về mặt quản lý tài chính, cung cấp các tài liệu số liệu cho cơ quan chủ quản. Lập báo cáo tài chính thu chi các khoản đầu vào, đầu ra của công ty, lưu trữ tài liệu kế toán.

+ Phòng Kinh doanh: Tham mưu cho Giám đốc trong việc kinh doanh, lập dự toán tham gia đấu thầu. Thực hiện việc quyết toán công trình với khách hàng và các đội thi công.

+ Các đội sản xuất và thi công: Có nhiệm vụ trong việc sản xuất sản phẩm và trực tiếp thi công các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật với sự hỗ trợ của đội thi công cơ giới.

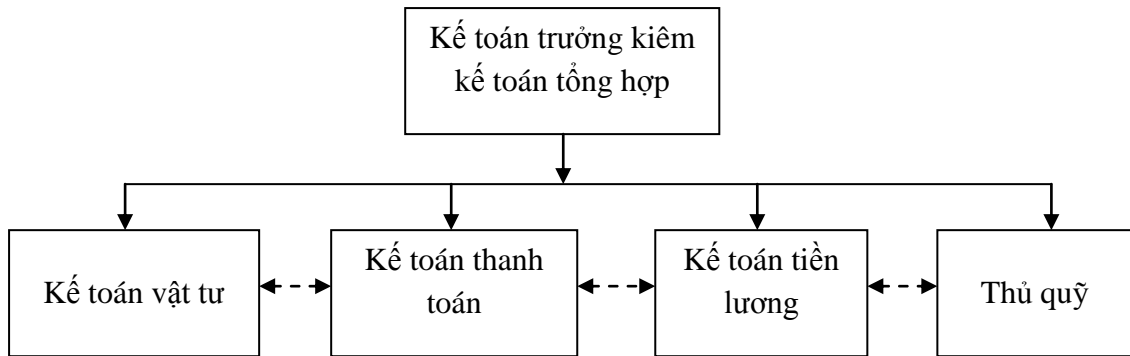
### **2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.**

#### **2.1.6.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty.**

Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung. Vì vậy, mọi công tác kế toán được thực hiện ở phòng tài chính từ việc thu nhập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ đến việc lập bảng cân đối kê cả hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp và ở phân xưởng không

có kế toán riêng. Chính nhờ hình thức tập trung công ty đã nắm bắt được thông tin từ đó kiểm tra đánh giá và chỉ đạo kịp thời mọi hoạt động của công ty.

### 2.1.6.2. Bộ máy kế toán tại Công ty.



Ghi chú: —————> Quan hệ chỉ đạo

<---> Quan hệ nghiệp vụ

### Sơ đồ 2.6. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

*Nguồn: Phòng kế toán*

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng phần hành kế toán tại Công ty:

Bộ máy kế toán của công ty gồm 5 người, tất cả được đào tạo qua các trường lớp chuyên ngành kế toán, có kinh nghiệm thực tiễn do làm việc lâu năm, nhiệm vụ của mỗi người như sau:

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp (Lê Thị Hằng Mơ): Chịu trách nhiệm kiểm tra các hóa đơn, chứng từ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch trong sản xuất, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất, chi phí khác. Đồng thời tham mưu cho Giám đốc trong việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư, hợp đồng mua bán hàng hóa, phân công chỉ đạo trực tiếp tất cả các nhân viên ở phòng kế toán tại công ty ở bất kỳ bộ phận nào.

Tổ chức hạch toán thành phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức hạch toán tổng hợp, xác định giá trị sản phẩm dở dang, tính giá thành thực tế của sản phẩm công việc hoàn thành. Lập báo cáo kế toán định kỳ theo quy định.

- Kế toán vật tư (Nguyễn Thị Mỹ Phượng): Chịu trách nhiệm phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ liên quan đến vật tư. Phản ánh giá trị và số lượng vật tư nhập - xuất - tồn, kiểm tra tính chính xác của chứng từ có liên quan.

- Kế toán thanh toán (Nguyễn Thị Thu Hằng): Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, theo dõi công nợ với khách hàng và nhà cung cấp, các khoản tạm ứng.

Có trách nhiệm mở đầy đủ các sổ chi tiết, tổng hợp phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc phần hành của mình. Theo dõi định kỳ, đối chiếu và tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng .

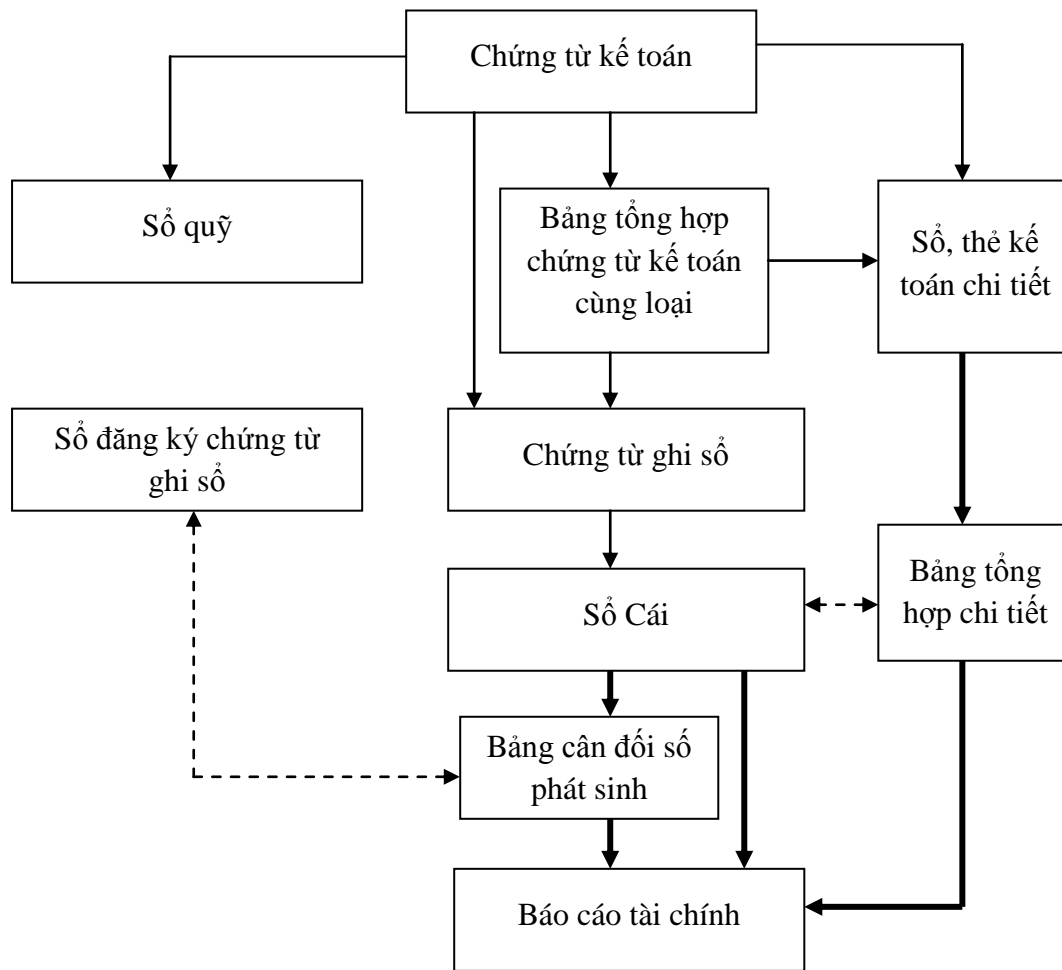
- Kế toán tiền lương (Phạm Thị Nga): Theo dõi và phản ánh tình hình về số lượng lao động, bảng chấm công tiền lương và bảo hiểm. Hàng tháng tính công của công nhân theo đúng chế độ và phát lương cho công nhân.

- Thủ quỹ (Trần Thu Trang): Thực hiện thu, chi tiền mặt, séc, ngân phiếu nộp vào ngân hàng và nhận tiền từ ngân hàng về quỹ, rút số dư tồn quỹ hằng ngày, lập báo cáo quỹ hằng ngày và định kỳ đối chiếu với kế toán thanh toán. Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt của công ty, do vậy phải mở sổ và rút số dư tiền mặt kịp thời để cung cấp thông tin về quỹ tiền mặt cho ban lãnh đạo.

#### *2.1.6.3. Hình thức kế toán của Công ty.*

Căn cứ vào đặc điểm loại hình, quy mô sản xuất tại công ty và điều kiện kế toán, Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng chọn cho mình một hình thức kế toán riêng là “Chứng từ ghi sổ”.

## ❖ Trình tự ghi sổ.



- Ghi chú:   
 —————> Ghi hàng ngày.   
 —————> Ghi định kỳ hoặc cuối tháng.   
 <-----> Đối chiếu, kiểm tra.

**Sơ đồ 2.7. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “ Chứng từ ghi sổ”***Nguồn: Phòng kế toán*

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ, rồi lấy số liệu ghi vào Sổ Cái. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ thì dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, kế toán khóa sổ tính ra tổng tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên sổ cái. Căn cứ Sổ Cái lập bảng cân đối số phát sinh.

- Sau khi kiểm tra đối chiếu nếu trùng khớp thì số liệu trên Sổ Cái và Bảng Tổng hợp chi tiết (lập từ các sổ thẻ chi tiết) sẽ dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Quan hệ đối chiếu kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau.

#### *2.1.6.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.*

- Niên độ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, theo thông tư 200/2014/TT-BCT ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Các chính sách kế toán - tài chính khác tại công ty.

+ Hệ thống chứng từ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chứng từ thống nhất bắt buộc và hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn do Bộ tài chính ban hành.

+ Hệ thống báo cáo kế toán: Đơn vị sử dụng báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: Việt Nam Đồng (VNĐ)

- Kỳ kế toán: Năm

- Phương pháp hạch toán thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp hạch toán HTK: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị HTK cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước-xuất trước

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

## **2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.**

### *2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.*

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, người lao động,... Do đó, việc đánh giá cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp sẽ cung cấp những thông tin tài chính quan trọng cho các đối tượng có quan tâm và hỗ trợ trong việc ra quyết định của các nhà quản lý

doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh của mình. Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng là một công ty có tuổi đời khá lâu và dày dặn kinh nghiệm trên thương trường, công ty đã gặt hái được nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực. Vì thế, trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của công ty với các mục đích khác nhau. Trên cơ sở tài chính của công ty về tài sản, để tiến hành đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản cũng như xác định tính hợp lý trong việc đầu tư vốn của công ty thì ta cần phân tích cấu trúc tài sản. Để thuận tiện cho việc phân tích và dễ dàng nhìn nhận được những biến động có thể xảy ra thì ta tiến hành lập bảng phân tích như sau:

## 2.2.1.1. Cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty.

**Bảng 2.4. Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2019-2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch 2020/2019			Chênh lệch 2021/2020		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	1	2	3	4	5	6	7=3-1	8=7/1* 100	9=4-2	10=5-3	11=10/ 3*100	12=6-4
<b>A. TSNH</b>	<b>6.588.216.177</b>	<b>93,87</b>	<b>9.321.975.913</b>	<b>95,59</b>	<b>11.289.776.273</b>	<b>96,89</b>	<b>2.733.759.736</b>	<b>41,49</b>	<b>1,72</b>	<b>1.967.800.360</b>	<b>21,11</b>	<b>1,30</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.127.959.534	30,32	1.435.773.959	14,72	4.311.016.047	37,00	- 692.185.575	- 32,53	- 15,60	2.875.242.088	200,26	22,28
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.262.571.264	17,99	645.841.671	6,62	2.479.512.421	21,28	- 616.729.593	- 48,85	-11,37	1.833.670.750	283,92	14,66
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.403.450.467	20,00	3.681.005.865	37,75	2.640.029.365	22,66	2.277.555.398	162,28	17,75	- 1.040.976.500	- 28,28	- 15,09
1. Phải thu của khách hàng	956.154.485	13,62	3.384.215.862	34,70	2.468.157.254	21,18	2.428.061.377	253,94	21,08	- 916.057.608	- 27,07	- 13,52
2. Trả trước cho người bán	447.295.982	6,38	296.790.003	3,04	171.872.111	1,48	- 150.505.979	- 33,64	- 3,34	- 124.917.892	- 42,09	- 1,56
III. Hàng tồn kho	1.435.000.000	20,45	3.234.495.226	33,17	1.816.265.763	15,59	1.799.495.226	125,40	12,72	- 1.418.229.463	- 43,85	- 17,58
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>359.234.912</b>	<b>5,12</b>	<b>324.859.192</b>	<b>3,33</b>	<b>42.952.676,5</b>	<b>0,37</b>	<b>- 34.375.720</b>	<b>- 9,57</b>	<b>- 1,79</b>	<b>- 281.906.515,5</b>	<b>- 86,78</b>	<b>- 2,96</b>
<b>B. TSDH</b>	<b>430.334.667</b>	<b>6,13</b>	<b>430.252.572</b>	<b>4,41</b>	<b>362.525.759,5</b>	<b>3,11</b>	<b>- 82.095</b>	<b>- 0,02</b>	<b>- 1,72</b>	<b>- 67.726.812,5</b>	<b>- 15,74</b>	<b>- 1,30</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>7.018.550.844</b>	<b>100</b>	<b>9.752.228.485</b>	<b>100</b>	<b>11.652.302.032</b>	<b>100</b>	<b>2.733.677.641</b>	<b>38,95</b>	<b>0</b>	<b>1.900.073.548</b>	<b>19,48</b>	<b>0</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)



- *Giai đoạn 2019-2020*

Dựa vào số liệu trong bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty tăng mạnh cụ thể: Tổng tài sản cuối năm 2020 của doanh nghiệp tăng 2.733.677.641 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 38,95%. Yếu tố góp phần làm cho quy mô tổng tài sản tăng lên như vậy là do sự gia tăng một cách đáng kể của TSNH. Năm 2019 quy mô TSNH là 6.558.216.177 đồng, đến năm 2020 đã tăng thêm 2.733.759.736 đồng tương ứng tăng 41,49% so với năm 2019. Chứng tỏ rằng, công ty đã tăng cường đầu tư vào TSNH để tăng quy mô của tổng tài sản. Để hiểu biết được tại sao TSNH của công ty trong giai đoạn này lại tăng lên như vậy thì ta đi sâu vào phân tích cụ thể từng khoản mục sau:

**Tiền và các khoản tương đương tiền:** Trong năm 2020, tiền và các khoản tương đương đã giảm 692.185.575 đồng so với năm 2019. Mức giảm này là do dự trữ lượng tiền mặt năm 2019 quá cao đã làm giảm khả năng sinh lời của đồng vốn kinh doanh. Đến năm 2020, công ty đã sử dụng lượng tiền của năm 2019 để thanh toán các khoản nợ đến hạn và các khoản chi phí phát sinh trong kỳ vì thế đã làm lượng tiền trong năm giảm dần. Hơn thế nữa, do công ty bán được hàng nhưng bằng hình thức bán chịu trong khi phải nhập nguyên vật liệu liên tục và mua sắm thêm vài loại máy móc thiết bị vì vậy lượng tiền tại quỹ của công ty giảm xuống. Điều này cho thấy tình hình về tính thanh khoản giảm xuống.

**Đầu tư tài chính ngắn hạn:** Cùng với sự giảm đi của khoản mục tiền và tương đương tiền thì khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cũng từ đó mà giảm theo, bởi lẽ chỉ khi doanh nghiệp có được một nguồn tài chính dồi dào thì họ mới có thể suy nghĩ đến việc mang khoản tiền đó đi đầu tư. Cụ thể, vào năm 2019 khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tương đối cao ở mức 1.262.571.264 đồng, tuy nhiên sang năm 2020, khoản mục này lại sụt giảm khá nhiều (cụ thể đã giảm 616.729.593 đồng, tức là đã giảm 48,85%). Nguyên nhân dẫn đến việc chỉ tiêu này giảm như vậy là do lượng tiền của công ty trong giai đoạn này chỉ dùng để thanh toán các khoản nợ và các khoản phí trong quá trình sản xuất kinh doanh chứ công ty chưa có kế hoạch cũng như chưa có đủ tiền để mang đi đầu tư để kiếm lời.

**Các khoản phải thu ngắn hạn:** Có thể nói các khoản phải thu ngắn hạn có ảnh hưởng lớn đến sự biến động tăng của TSNH. Năm 2020, khoản phải thu ngắn hạn tăng 2.277.555.398 đồng tương ứng tăng 162,28% so với năm 2019. Việc khoản phải thu

ngắn hạn của công ty tăng như vậy được quyết định bởi sự gia tăng không ngừng của hai khoản mục: Phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán.

*Khoản phải thu khách hàng:* Năm 2020, khoản phải thu khách hàng tăng 2.428.061.377 đồng tương ứng tăng 253,94% so với năm 2019. Việc khoản mục này tăng lên như vậy là do trong giai đoạn này công ty đang thực hiện chính sách tín dụng thương mại đối với khách hàng, lấy việc bán chịu để thu hút khách hàng. Và chính sách này đã mang lại được hiệu quả tương đối tốt cho công ty bằng việc các sản phẩm đồ gia dụng như: bàn, ghế, giường, tủ,..., cũng như việc buôn bán các thiết bị, vật liệu trong xây dựng của công ty được tiêu thụ nhiều hơn và xây dựng các công trình và lắp đặt hệ thống của công ty cũng được nhiều nhà thầu quan tâm. Mặc dù, việc nói lỏng chính sách bán chịu giúp công ty tăng doanh thu, mở rộng thị phần tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, nó lại mang đến sự bất lợi cho công ty là việc gặp phải rủi ro do khách hàng chiếm dụng vốn quá nhiều, quá lâu, và đã làm cho công ty bị thiếu hụt vốn, gây khó khăn trong việc thanh toán. Thêm vào đó, do tình hình dịch bệnh Covid-19 vào đầu năm 2020 đã xảy ra một cách đột ngột khiến cho các doanh nghiệp chưa có những biện pháp ứng phó kịp thời cho những tình huống xấu có thể xảy ra cho hoạt động kinh doanh của mình. Kết quả đã làm cho tình hình kinh tế của các doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, vì thế việc thu hồi các khoản nợ của khách hàng trong giai đoạn này cũng khó hơn. Và cũng chính từ những nguyên nhân này đã làm cho khoản phải thu của công ty tăng mạnh.

*Khoản trả trước cho người bán:* Giá trị của chỉ tiêu này năm 2019 là 447.295.982 đồng và giảm xuống còn 296.790.003 đồng ở năm 2020. Kết quả của sự chênh lệch này làm cho khoản trả trước cho người bán giảm 150.505.979 đồng so với năm 2019. Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm này là do công ty không thực hiện nhiều khoản ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp.

**Hàng tồn kho:** Năm 2020 khoản mục này đã tăng 1.799.495.226 đồng, tương ứng tăng 125,40% so với năm 2019. Giá trị HTK tăng như vậy được quyết định bởi sự biến động tăng của hai khối ngành chính là: ngành xây dựng và ngành sản xuất đồ dùng dân dụng. Trong giai đoạn này, công ty đã thực hiện chính sách bán hàng thu tiền sau, cho khách hàng nợ trong thời gian dài đã làm cho sản phẩm như: bàn, ghế, giường, tủ, tiêu thụ ngày càng nhiều. Do đó, việc tích trữ một lượng lớn hàng hóa giúp cho công ty đảm bảo được nguồn hàng, sẵn sàng cung cấp cho khách hàng bất kỳ lúc nào. Thêm

vào đó, cuối năm 2019, công ty cũng đã ký kết các hợp đồng xây dựng lớn, nhỏ từ các nhà thầu trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, sang đầu năm 2020, tình hình kinh tế của cả nước chịu sự ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và công ty cũng không ngoại lệ. Việc các nguồn nguyên liệu phục vụ cho quá trình xây dựng bị thiếu hụt và giá có xu hướng tăng cao đã làm cho các dự án về đầu tư xây dựng công trình mà công ty đã ký hợp đồng bị chậm tiến độ thực hiện. Hơn nữa, trận lũ lụt vào cuối năm 2020 đã làm cho khu vực miền Trung phải gánh chịu hậu quả nghiêm trọng, do vậy các công trình công ty đang thực hiện sắp được hoàn thành thì bị rơi vào tình trạng dở dang là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công ty tăng mạnh. Mặc dù các sản phẩm hàng dân dụng không bị ảnh hưởng nhiều bằng chứng là việc công ty vẫn đáp ứng đầy đủ nhiều đơn đặt hàng si và lẻ từ các cửa hàng trong và ngoài tỉnh và từ những khách hàng lâu năm. Nhưng dù vậy, ngành xây dựng bị ảnh hưởng không nhỏ. Từ đó, tác động lớn đến khoản mục HTK, làm cho giá trị HTK trong giai đoạn này tăng cao.

- *Giai đoạn 2020-2021:*

Tổng tài sản năm 2021 lại tiếp tục tăng 1.900.073.548 đồng so với năm 2020 tương ứng với tốc độ tăng 19,48%. Khi nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy rằng, công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào TSNH thay vì TSDH. Thể hiện rõ ở quy mô TSNH năm 2021 tăng lên 1.967.800.360 đồng so với năm 2020 (tương ứng với mức tăng 21,11%). Để hiểu rõ hơn tình hình biến động ta đi sâu vào phân tích cụ thể từng khoản mục sau:

**Tiền và các khoản tương đương tiền:** Trong năm 2021, tiền và các khoản tương đương tiền đã tăng 2.875.242.088 đồng tương ứng tăng 200,26% so với năm 2020. Chính từ việc công ty đã chú trọng hơn trong việc thắt chặt chính sách thu hồi nợ do nhận thấy sự hạn chế từ việc cho khách hàng chiếm dụng vốn quá nhiều ở giai đoạn trước mang lại. Hơn nữa, vào cuối năm 2021, việc công ty đã hoàn thành và bàn giao một lượng lớn công trình đã giúp cho công ty có được nguồn tài chính ổn định để dễ dàng tận dụng các cơ hội kinh doanh như: đảm bảo vốn để mua sắm các nguyên vật liệu, đảm bảo việc chi trả đầy đủ các khoản chi phí phát sinh cũng như chi trả các khoản nợ cho nhà cung cấp,... Nhưng nếu để tiền gia tăng ở mức cao mà không đưa ra được chính sách sử dụng hợp lý thì sẽ làm gia tăng chi phí quản lý và mất cơ hội sinh lời. Vì thế, không dừng lại ở đó, sang năm 2021 công ty đã chủ động hơn trong việc sử dụng số tiền nhàn rỗi đầu tư vào các loại trái phiếu và chứng khoán ngắn hạn làm gia

tăng khả năng sinh lời nhanh. Từ đó, đã góp phần mang đến cho công ty một nguồn tài chính dồi dào và hơn hết là lượng tiền tại quỹ của công ty cũng tăng lên hẳn so với năm 2020.

**Đầu tư tài chính ngắn hạn:** Khoản đầu tư tài chính năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 là 283,92% tương ứng tăng 1.833.670.750 đồng. Càng khẳng định rằng, công ty đã dùng tiền cho việc đầu tư vào trái phiếu và các loại chứng khoán ngắn hạn như đã phân tích ở trên. Một khi quyết định này của công ty mang đến kết quả như mong muốn thì nó không những tránh để tiền ở trạng thái “chết lâm sàng” mà còn có thể thu về được khoản lợi nhuận tương đối hậu hĩnh và trên thực tế công ty đã đạt được điều này. Bằng chứng là việc lượng tiền của công ty tăng mạnh vào năm 2021. Qua đó, càng cho ta thấy rằng trong điều kiện kinh tế đang gặp khó khăn, việc tích trữ một lượng tiền đối với các doanh nghiệp không phải là điều hoàn toàn dễ dàng. Nhưng công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng đã nắm bắt được tình hình kinh doanh của mình để quyết định đi đến đầu tư. Mặc dù, nó là quyết định vô cùng mạo hiểm và có thể đem đến cho doanh nghiệp những rủi ro không lường trước được nhất là trong thời điểm nhạy cảm như hiện nay. Và cũng chính nhờ chiến thuật đó, công ty có thể duy trì trạng thái hoạt động kinh doanh của mình luôn ở mức ổn định và không lâm vào tình trạng khó khăn trong khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch.

**Các khoản phải thu ngắn hạn:** Năm 2020 chỉ tiêu này là 3.681.005.865 đồng nhưng sang đến năm 2021 chỉ tiêu này đã giảm 1.040.976.500 đồng tương ứng giảm 28,28% so với năm 2020. Trong đó:

*Khoản phải thu khách hàng:* Năm 2021 giảm so với năm 2020 là 916.057.608 đồng (tức là đã giảm 27,07%). Khoản mục phải thu khách hàng giảm do công ty đã nhận thấy được những thiếu sót trong công tác quản lý khách hàng của đơn vị mình vào giai đoạn trước. Nên qua giai đoạn này công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý, thôi thúc khách hàng trả nợ và tìm hiểu tình hình tài chính của khách hàng trước khi bán chịu cũng như thường xuyên theo dõi khả năng trả nợ của khách hàng. Điều đó làm cho công ty có thể thu hồi được một khoản tiền lớn mà họ đã cho khách hàng chiếm dụng, nhưng cũng chính vì vậy mà công ty phải đánh đổi bằng việc mất đi một số lượng khách hàng do chính sách siết chặt tình hình thanh toán của mình.

*Khoản trả trước cho người bán:* Chỉ tiêu này đã giảm 124.917.892 đồng ở năm 2021 so với năm 2020 tương ứng giảm 42,09%. Nguyên nhân của sự suy giảm này là

do công ty chỉ sử dụng những nguyên vật liệu sẵn có trong kho để sản xuất sản phẩm, dẫn đến quá trình mua nguyên vật liệu ít được diễn ra, từ đó làm cho các khoản ứng trước tiền hàng với nhà cung cấp cũng giảm nhiều.

**Hàng tồn kho:** Năm 2021, giá trị HTK đã giảm 1.418.229.463 đồng tương ứng giảm 43,85% so với năm 2020. Nguyên nhân là vào giữa năm 2021, tình hình dịch Covid-19 lại bùng phát và có những chuyển biến phức tạp trên địa bàn tỉnh đã làm cho nền kinh tế xuống dốc một cách trầm trọng cho nên công ty nhận về không nhiều các đơn đặt hàng và hợp đồng xây dựng. Vì thế, nhận thấy được tình hình trước mắt, ban giám đốc điều động cho bộ phận sản xuất chỉ sản xuất ra lượng sản phẩm vừa đủ để đáp ứng khi cần thiết và giảm tới mức tối đa việc dự trữ HTK. Vào đầu quý 4 năm 2021, khi chính sách mở cửa hoạt động được thực hiện trên cả nước, các hoạt động kinh doanh từng bước đi vào trạng thái ổn định. Ngành nghề kinh doanh của công ty dần được khôi phục, công ty đã cố gắng hoàn thành các dự án của mình bằng việc bàn giao một lượng lớn công trình xây dựng mà công ty đã nhận vào năm 2020 và đầu năm 2021. Từ đó, góp phần làm cho HTK trong giai đoạn này giảm nhiều so với giai đoạn trước.

## 2.2.1.2. Cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty.

**Bảng 2.5. Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn 2019-2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch 2020/2019			Chênh lệch 2021/2020		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	1	2	3	4	5	6	7=3-1	8=7/1*100	9=4-2	10=5-3	11=10/3*100	12=6-4
<b>A. TSNH</b>	<b>6.588.216.177</b>	<b>93,87</b>	<b>9.321.975.913</b>	<b>95,59</b>	<b>11.289.776.273</b>	<b>96,89</b>	<b>2.733.759.736</b>	<b>41,49</b>	<b>1,72</b>	<b>1.967.800.360</b>	<b>21,11</b>	<b>1,30</b>
<b>B. TSDH</b>	<b>430.334.667</b>	<b>6,13</b>	<b>430.252.572</b>	<b>4,41</b>	<b>362.525.759,5</b>	<b>3,11</b>	<b>- 82.095</b>	<b>- 0,02</b>	<b>- 1,72</b>	<b>- 67.726.812,5</b>	<b>- 15,74</b>	<b>- 1,30</b>
I. TSCĐ	189.590.346	2,70	297.961.974	3,06	192.384.278	1,65	108.371.628	57,16	0,36	- 105.577.696	- 35,43	- 1,41
II. BĐS đầu tư	157.377.063	2,24	34.261.859	0,35	155.085.725	1,33	-123.115.204	- 78,23	- 1,89	120.823.866	352,65	0,98
III. Tài sản dài hạn khác	83.367.258	1,19	98.028.739	1,00	15.055.756,5	0,13	14.661.481	17,59	- 0,19	- 82.972.982,5	- 84,64	- 0,87
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>7.018.550.844</b>	<b>100</b>	<b>9.752.228.485</b>	<b>100</b>	<b>11.652.302.032</b>	<b>100</b>	<b>2.733.677.641</b>	<b>38,95</b>	<b>0</b>	<b>1.900.073.547</b>	<b>19,48</b>	<b>0</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)

*- Giai đoạn 2019-2020:*

Từ bảng số liệu trên ta thấy tổng tài sản năm 2020 của công ty tăng 2.733.677.641 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 38,95% . Điều đó cho thấy vào năm 2020 công ty đã mở rộng quy mô tài sản so với năm 2019. Nhưng mức tăng của tổng tài sản là do ảnh hưởng bởi mức tăng của TSNH còn TSDH trong khi đó lại có xu hướng giảm. Cụ thể TSDH năm 2020 đã giảm 82.095 đồng tương ứng giảm 0,02% so với năm 2019. Để hiểu rõ hơn tình hình biến động ta đi sâu vào phân tích cụ thể từng khoản mục sau:

**Tài sản cố định:** Năm 2020 công ty có một khoản TSCĐ là 297.961.974 đồng, tức là đã tăng 108.371.628 đồng tương ứng tăng 57,16% so với năm 2019 là 189.590.346 đồng. Bởi lẽ khoản mục này tăng lên là do nhận thấy được sự cấp thiết đổi mới sản phẩm và để đáp ứng hơn nữa nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng. Thêm vào đó, trong giai đoạn này công ty đang có nhiều đơn đặt hàng từ các mặt hàng dân dụng. Vì vậy, công ty đã mạnh dạn trong việc đầu tư mua sắm thêm một số máy móc, thiết bị hiện đại, mang tính công nghệ cao, giúp rút ngắn thời gian hoàn thành sản phẩm như: máy cưa lọng, máy khoan, máy cắt và máy chép hình. Điều này nói lên rằng công ty đang trong giai đoạn làm ăn có hiệu quả và cũng đang có ý định đầu TSCĐ để tăng năng lực sản xuất của mình.

**Bất động sản đầu tư:** Nhìn chung trong giai đoạn này, công ty đã không chú trọng đầu tư vào khoản mục này nhiều nên làm cho giá trị khoản mục giảm 123.115.204 đồng tương ứng giảm 78,23% so với năm 2019. Vì lượng tiền của công ty đang giảm nên họ quyết định không mạo hiểm đầu tư vào BĐS mà tập trung chủ yếu vào sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu.

**Tài sản dài hạn khác:** Khoản mục TSDH khác của công ty chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng TSDH và có xu hướng tăng từ 83.367.258 đồng vào năm 2019 lên tới 98.028.739 đồng vào năm 2020. Như vậy so với năm 2019 thì năm 2020 khoản mục TSDH khác tăng 14.661.481 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 17,59%. Nguyên nhân là do công ty chưa phân bổ dần các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản qua các kỳ nên giá trị TSDH khác năm 2020 đã tăng hơn so với năm trước.

*- Giai đoạn 2020-2021:*

Cũng giống ở giai đoạn trước TSDH của công ty cũng có xu hướng giảm cả về quy mô lẫn tỷ trọng, có thể thấy từ số liệu trong bảng phân tích trên TSDH năm 2021 giảm

67.726.812,5 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 15,74% so với năm 2020. Chứng tỏ rằng, trong giai đoạn này cũng vậy, công ty vẫn tập trung đầu tư vào TSNH để nâng cao tổng tài sản thay vì đầu tư vào TSDH. Sự biến động của các khoản mục được phân tích cụ thể như sau:

**Tài sản cố định:** Lượng TSCĐ có sự giảm đi trong năm 2021, cụ thể đã giảm 105.674.696 đồng (tương ứng giảm 35,43%). Trong năm qua công ty đã không đầu tư thêm vào máy móc, thiết bị vì vẫn còn sử dụng được nhưng do các tài sản đã hao mòn dần theo thời gian nên làm giảm giá trị còn lại của TSCĐ. Ngoài việc, công ty không mua sắm thêm máy móc thiết bị mới thì trong giai đoạn này, công ty còn thanh lý, nhượng bán một số loại máy móc đã cũ trong phân xưởng. Tuy nhiên, với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt như hiện nay, thì việc khoản mục này giảm cho ta thấy công ty chưa chú trọng trong việc đầu tư TSCĐ và nếu công ty không thường xuyên và liên tục trong việc thay đổi máy móc, công nghệ hiện đại mới phục vụ cho quá trình sản xuất thì các sản phẩm của công ty sản xuất ra sẽ không đạt được chất lượng tốt nhất cũng như sẽ không đa dạng hóa các mẫu mã. Từ đó, khiến cho ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty bị đẩy lùi so với các công ty khác.

**Bất động sản đầu tư:** năm 2020, công ty có một khoản BĐS đầu tư là 34.261.859 đồng và đã tăng lên đạt mức 155.085.725 đồng ở năm 2021 (tức là trong năm 2021 công ty đã tập trung nhiều hơn vào khoản mục này làm cho giá trị của chỉ tiêu này tăng 120.823.866 đồng, tương ứng tăng 352,65% so với năm trước). Nguyên nhân chính bắt nguồn từ việc, công ty đã thu hồi được nhiều khoản nợ từ khách hàng và cùng với đó là việc bàn giao một lượng lớn công trình xây dựng ở giai đoạn trước nên lượng tiền vốn của công ty tăng lên. Mặt khác, do tình hình kinh tế của các doanh nghiệp khác nói chung và công ty nói riêng đang gặp tình trạng khó khăn vì đại dịch đang gia tăng trên địa bàn tỉnh làm cho các ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty cũng bị hạn chế, lượng hàng hóa của công ty mang đi tiêu thụ không nhiều. Chính vì thế, nhận thấy việc nguồn thu từ hoạt động kinh doanh là không hiệu quả nên họ đã dùng tiền để thúc đẩy nguồn tài chính bằng cách đầu tư vào BĐS.

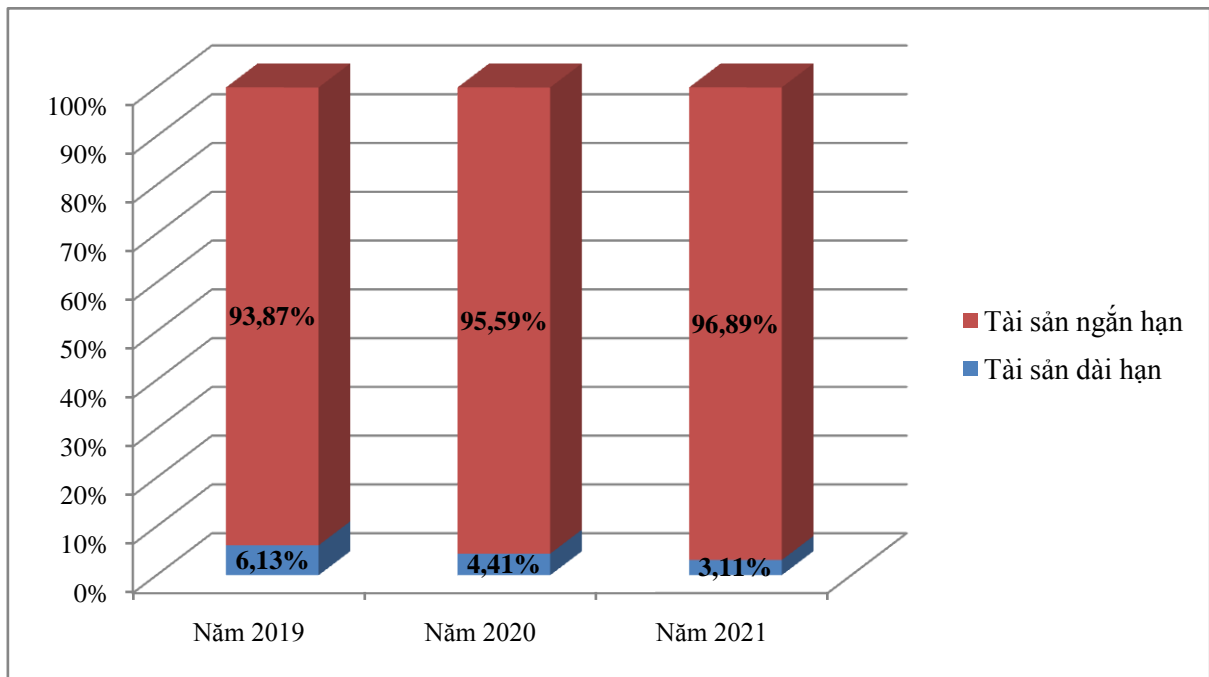
**Tài sản dài hạn khác:** năm 2021 giảm 82.972.982,5 đồng so với năm 2020 tương ứng với tốc độ giảm là 84,64%. Chứng tỏ rằng, công ty đã tập trung phân bổ dần các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản ở các kỳ trước mà công ty



chưa phân bổ nên giá trị TSDH khác trong giai đoạn này giảm nhiều so với giai đoạn trước.

Qua những phân tích trên ta đã nắm được tình hình biến động của từng khoản mục trong tổng tài sản. Ta có thể hiểu rõ hơn phần nào về cơ cấu tài sản của công ty thông qua biểu đồ tỷ trọng tài sản dưới đây:

**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của Công ty năm 2019-2021**



(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của công ty và tính toán của tác giả)

Nhìn vào biểu đồ 2.1 ta thấy tình hình tài sản của công ty trong ba năm 2019, 2020, 2021 có nhiều biến động. Cụ thể, tỷ trọng TSNH của công ty có xu hướng tăng qua các năm, ngược lại là sự giảm đi về tỷ trọng TSDH.

**Tài sản ngắn hạn:** TSNH chiếm đa số trong tổng tài sản của công ty với tỷ trọng lên tới 93,87% ở năm 2019 và đã tăng thêm 1,72% ở năm 2020. Đến năm 2021, tỷ trọng TSNH của công ty lại tiếp tục tăng thêm 1,30% so với năm 2020.

Nguyên nhân của sự thay đổi này chủ yếu đến từ các khoản mục: Tiền và các khoản tương đương tiền, HTK và các khoản phải thu ngắn hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn. Giai đoạn 2019-2020, mức tăng của tỷ trọng TSNH hoàn toàn phụ thuộc vào sự gia tăng của tỷ trọng HTK và tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn. Trong đó: Tỷ trọng HTK trong năm 2020 là 33,17%, tức là đã tăng 12,72% so với năm 2019 là 20,45% và tỷ trọng các khoản phải thu ngắn đã tăng 17,75% so với năm 2019. Sang giai đoạn

2020-2021, tỷ trọng của TSNH lại tiếp tục tăng nhưng hoàn toàn chịu sự chi phối của tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền và tỷ trọng của khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn. Cụ thể, tỷ trọng tiền và tương đương tiền năm 2020 là 14,72% và đã tăng lên 37,00% ở năm 2021 (tức là đã tăng 22,28%), tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2021 cũng tăng 14,66% so với năm 2020.

**Tài sản dài hạn:** Tỷ trọng TSDH của công ty trong ba năm trở lại đây luôn ở mức rất thấp, dưới 10% và còn có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2019, tỷ trọng TSDH chiếm 6,13% trong cơ cấu tài sản, năm 2020 khoản mục này lại giảm xuống còn 4,41% (tức là đã giảm 1,72%) nguyên nhân là do sự giảm đi đồng thời của tỷ trọng BĐS đầu tư và tỷ trọng TSDH khác (trong đó tỷ trọng BĐS đầu tư giảm 1,89% và tỷ trọng TSDH khác giảm 0,19%) nhiều hơn so với mức tăng của tỷ trọng TSCĐ là 0,36%. Sang năm 2021, chỉ tiêu này lại tiếp tục giảm đi 1,30% là do tỷ trọng TSCĐ đã giảm 1,41% và tỷ trọng TSDH khác giảm 0,87%.

**Tóm lại,** Tóm lại, vì ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh vào đầu năm 2020 đã làm cho quá trình hoạt động kinh doanh công ty gặp không ít khó khăn bởi các công trình mà công ty đang nhận phải ngừng thi công trong một thời gian dài và khi tình hình dịch bệnh lên tới đỉnh điểm, công ty nhận về không nhiều đơn đặt hàng cũng như các sản phẩm của công ty gặp nguy cơ rơi vào tình trạng tồn kho. Nhưng cũng chính vì trong năm 2021 vừa qua, công ty đã cố gắng hơn trong việc thu hồi các khoản nợ chưa thu hồi được ở giai đoạn trước, siết chặt hơn chính sách bán hàng, nỗ lực trong việc hoàn tất các công trình xây dựng và song song với đó là việc đầu tư vào các loại tài sản ngắn hạn nên đã giúp cho công ty vẫn có một lượng vốn tương đối ổn định để duy trì hoạt động kinh doanh của mình trong suốt giai đoạn khó khăn. Tuy nhiên, vào những năm gần đây, ngoài ngành xây dựng đóng vai trò chủ đạo thì các sản phẩm dân dụng thiết yếu của công ty được nhiều khách hàng biết đến và nó làm cho công ty thu lại được nhiều khoản lợi nhuận cao để từ đó giúp công ty vượt qua tình trạng khó khăn trong khi ngành xây dựng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh. Vì thế việc TSCĐ của công ty giảm qua hai năm trở lại đây cho thấy công ty còn gặp hạn chế trong việc đầu tư TSCĐ.

### ***2.2.2 Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.***

Để đánh giá những đặc trưng trong cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng và xác định tính phù hợp trong nguồn vốn, ta cần tiến hành phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty. Để thuận tiện hơn cho việc phân tích, ta cần tiến hành lập bảng phân tích như sau:

**Bảng 2.6. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2019-2021***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	+/-	%	+/-	%
	1	2	3	4=2-1	5= 4/1 *100	6=3-2	7=6/2*100
<b>A. NPT</b>	<b>3.146.393.589</b>	<b>5.839.066.357</b>	<b>4.250.457.316</b>	<b>2.692.672.768</b>	<b>85,58</b>	<b>- 1.588.609.041</b>	<b>- 27,21</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.146.393.589</b>	<b>5.839.066.357</b>	<b>4.250.457.316</b>	<b>2.692.672.768</b>	<b>85,58</b>	<b>- 1.588.609.041</b>	<b>- 27,21</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.356.782.652	3.804.268.145	2.728.058.158	2.447.485.493	180,39	- 1.076.209.987	- 44,85
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	584.134.965	472.682.141	302.646.152	- 111.452.824	- 19,08	- 170.035.989	- 92,34
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	114.653.825	248.768.961	209.930.357	134.115.136	116,97	- 38.838.604	- 15,61
4. Phải trả ngắn hạn khác	538.247.652	425.457.289	454.268.152	- 112.790.363	- 20,96	28.810.863	6,77
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	545.578.125	880.893.451	544.487.571	335.315.326	61,46	- 336.405.880	- 38,19
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.996.370	6.996.370	11.066.926	0	0	4.070.556	58,18
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VCSH</b>	<b>3.872.157.255</b>	<b>3.913.162.128</b>	<b>7.401.844.716</b>	<b>41.004.873</b>	<b>1,06</b>	<b>3.488.682.588</b>	<b>89,15</b>
<b>I. VCSH</b>	<b>3.872.157.255</b>	<b>3.913.162.128</b>	<b>7.401.844.716</b>	<b>41.044.873</b>	<b>1,06</b>	<b>3.488.682.588</b>	<b>89,15</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>7.018.550.844</b>	<b>9.752.228.485</b>	<b>11.652.302.032</b>	<b>2.733.677.641</b>	<b>38,95</b>	<b>1.900.073.547</b>	<b>19,48</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)*

- *Giai đoạn 2019-2020.*

Qua số liệu trong bảng phân tích trên, ta có thể đưa ra những nhận xét về tình hình nguồn vốn của công ty như sau: Quy mô tổng nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng. Cụ thể, năm 2020 tổng nguồn vốn tăng 2.733.677.641 đồng tương ứng tăng 38,95% so với năm 2019. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã mở rộng về quy mô nguồn vốn so với năm 2019. Nguyên nhân dẫn đến việc quy mô nguồn vốn tăng trong giai đoạn này là do sự tăng lên của cả NPT và VCSH, tuy nhiên NPT vẫn chiếm ưu thế hơn. Cho nên khi nhìn vào bảng số liệu ta thấy khoản mục NPT chiếm tới 85,58% trong tổng nguồn vốn. Sự thay đổi của từng khoản mục trong tổng nguồn vốn được trình bày cụ thể như sau:

**Nợ phải trả:** Có thể nói NPT của công ty được quyết định bởi nợ ngắn hạn. Vì vậy, sự biến động của nợ ngắn hạn có ảnh hưởng đến sự thay đổi của tổng NPT. Trong năm 2019 nợ ngắn hạn của công ty ở mức 3.146.393.589 đồng, sang đến năm 2020, khoản mục này đã tăng lên 5.839.066.357 đồng, tức là đã tăng 2.692.672.768 đồng tương ứng tăng 85,58% so với năm 2019, trong đó bao gồm các khoản nợ:

*Phải trả người bán ngắn hạn:* Khoản phải trả người bán của công ty tăng đáng kể từ 1.356.782.652 đồng năm 2019 lên tới 3.804.268.145 đồng năm 2020, tức là đã tăng 2.447.485.493 đồng tương ứng tăng 180,39%. Nguyên nhân là vì trong giai đoạn này, công ty vẫn có lượng đơn đặt hàng và các hợp đồng xây dựng dôi dào nên công ty cần phải nhập một lượng lớn nguyên vật liệu như: gỗ, nhựa, xi măng, thép, kẽm,... để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm dân dụng và xây dựng các công trình, nhưng vì nguồn vốn lại không đủ để đáp ứng nên công ty chỉ có thể thanh toán đối với các nhà cung cấp mới còn đối với các nhà cung cấp mà công ty thường xuyên mua vật liệu thì công ty vẫn chưa hoàn thành việc thanh toán. Tuy nhiên, khoản phải trả người bán tăng cũng phần nào cho thấy công ty đã tạo được lòng tin với nhà cung cấp, nên họ đã nói lỏng chính sách tín dụng cho công ty.

*Người mua trả trước ngắn hạn:* Năm 2020 giá trị của khoản mục này là 472.682.141 đồng, đã giảm 111.452.824 đồng (tương ứng giảm 19,08%) so với năm 2019 là 584.134.965 đồng. Việc người mua trả trước tiền hàng giảm so với năm trước là điều hoàn toàn dễ hiểu, bởi sự khó khăn về nền kinh tế thị trường nói chung và khó khăn về tài chính của từng bộ phận khách hàng nói riêng trong giai đoạn này đã làm

cho việc ứng trước tiền hàng trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ cũng vô cùng hạn chế.

*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:* Năm 2020 giá trị của khoản mục này là 880.893.451 đồng tức là đã tăng 335.315.326 đồng tương ứng tăng 61,46% so với năm 2019 là 545.247.652 đồng. Nguyên nhân chính làm cho khoản vay ngắn hạn tăng lên nhiều như vậy là do trong giai đoạn này quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục mà lượng tiền của công ty lại không đủ để chi trả cho các khoản chi phí phát sinh nên đòi hỏi công ty phải vay ngắn hạn. Thêm vào đó, vào giai đoạn này công ty còn vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh do nhận thấy quy mô kinh doanh của công ty không ngừng tăng qua các năm trong đó VCSH chỉ có sự tăng nhẹ, vì vậy nguồn vốn kinh doanh một phần được huy động từ nguồn vay ngắn hạn.

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:* Giá trị của khoản mục này năm 2020 tăng 134.115.136 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 116,97% so với năm 2019. Với nhu cầu sử dụng của khách hàng ngày càng tăng đòi hỏi công ty phải cung cấp nhiều hơn về sản phẩm. Đỉnh điểm là vào năm 2019 và quý 3 năm 2020, hoạt động mua bán của công ty diễn ra liên tục làm cho thuế GTGT và thuế nhập khẩu phải nộp cũng tăng lên tương ứng. Thêm vào đó, là sự biến động của nền kinh tế đã làm cho thuế sử dụng đất cũng tăng cao.

*Các khoản mục phải trả ngắn hạn khác:* Giảm 112.790.363 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 20,96%. Do công đã đóng bớt các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

**Vốn chủ sở hữu:** Có xu hướng tăng, cụ thể VCSH năm 2020 tăng 41.004.873 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 1,06% so với năm 2019. Thực chất, VCSH tăng nhưng với mức tăng không nhiều, bởi trong giai đoạn này công ty không huy động được nhiều VCSH. Vì thế mà hướng hoạt động của công ty là tăng cường sử dụng vốn vay để tài trợ cho quá trình kinh doanh như đã phân tích.

- *Giai đoạn 2020-2021.*

Qua bảng số liệu trên ta thấy tổng nguồn vốn của doanh nghiệp lại tiếp tục tăng .Năm 2020 tổng nguồn vốn là 9.752.228.485, đã tăng thêm 1.900.073.547 đồng (tương ứng tăng 19,48%) ở năm 2021. Tuy nhiên, trong giai đoạn này thay vì phụ

thuộc vào nguồn vốn từ bên ngoài bằng cách sử dụng vốn vay như ở giai đoạn trước thì công ty đã chủ động hơn trong việc gia tăng VCSH. Để biết rõ hơn tình hình sử dụng và huy động vốn của công ty thì ta tiến hành phân tích cụ thể các khoản mục sau:

**Nợ phải trả:** Trong năm 2020, nợ ngắn hạn của công ty là 5.839.066.357 đồng, cho tới năm 2021, giá trị của khoản mục này đã giảm xuống còn 4.250.457.316 đồng (tức là đã giảm 1.588.609.041 đồng). Trong đó bao gồm các khoản nợ:

*Phải trả người bán ngắn hạn:* Khoản phải trả người bán ngắn hạn giảm 1.076.209.987 đồng (tương ứng giảm 44,85%) so với năm 2020. Trong giai đoạn này, công ty đã thu hồi được một lượng lớn khoản nợ từ khách hàng. Do đó, công ty đã có được một lượng tiền ổn định để thanh toán các khoản phải trả người bán trong quá trình mua hàng. Mặt khác, do việc kinh doanh của các doanh nghiệp đang trong tình trạng khó khăn nên chính sách tín dụng của các nhà cung cấp cũng thắt chặt hơn, mục đích là nhằm có đủ vốn hoạt động cho doanh nghiệp mình, điều này cũng tác động một phần đến khoản phải trả người bán của công ty. Hơn nữa, việc nhận về ít các hợp đồng và các đơn đặt hàng sẽ làm cho nhu cầu mua nguyên vật liệu cũng giảm xuống vì công ty đã sử dụng lượng vật liệu có sẵn trong kho còn thừa ở giai đoạn trước. Từ đó làm cho việc thanh toán với nhà cung cấp cũng giảm đi đáng kể.

*Người mua trả trước ngắn hạn:* Cũng giống như giai đoạn trước, ở giai đoạn này khoản người mua trả trước tiền hàng lại tiếp tục giảm, cụ thể chỉ tiêu này đã giảm 170.035.989 đồng (tương ứng giảm 92,34%) so với năm 2020. Trong điều kiện kinh tế như hiện nay việc ứng trước tiền được các doanh nghiệp tính toán thận trọng khiến cho giá trị khoản người mua trả trước liên tục giảm.

*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:* Năm 2020 giá trị khoản mục này là 880.893.451 đồng và đã giảm xuống còn 544.487.571 đồng ở năm 2021, tức là đã giảm 336.405.880 đồng (tương ứng giảm 38,19%). Vào năm 2020, do lượng tiền của công ty không đủ nhiều buộc công ty phải vay ngắn hạn ngân hàng để trang trải một phần các khoản chi phí vì thế làm cho khoản vay ngân hàng của công ty là khá nhiều. Đến năm 2021, công ty có đủ nguồn lực tài chính dồi dào từ việc thu hồi nợ và bàn giao một lượng lớn công trình nên đã tiến hành thanh toán các khoản nợ đến hạn của năm trước. Việc thanh toán phần lớn các khoản nợ này sẽ giúp cho công ty nâng cao

uy tín với các tổ chức tín dụng, từ đó có thể nâng cao hạn mức tín dụng. Đồng thời, cũng làm giảm đáng kể một khoản lãi vay trong giai đoạn lãi suất đang tăng cao như hiện nay.

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:* Giảm 38.838.604 đồng tương ứng giảm là 15,61% so với năm 2020. Nguyên là do các khoản thuế GTGT, thuế nhập khẩu đều giảm. Mặc dù trong giai đoạn này thuế TNDN của công ty tăng cao, tuy nhiên công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho nên đã làm cho giá trị khoản mục này giảm đi.

*Các khoản mục phải trả ngắn hạn khác:* Năm 2021 khoản mục này đã tăng 28.810.863 (tức là đã tăng 6,77%) so với năm 2020. Là do trong giai đoạn nay công ty chưa thực hiện việc đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

**Vốn chủ sở hữu:** Qua số liệu tính toán trên, ta có thể thấy được lượng VCSH của công ty đang tăng mạnh. Vào năm 2021 khoản mục này đã tăng 3.488.682.588 đồng (tương ứng tăng 89,15%) so với năm 2020. Cho thấy công ty đã chủ động hơn trong việc huy động vốn và dùng phần lợi nhuận do kinh doanh có lãi để tăng cường vốn tự có. Từ đó, làm cho ta hiểu hơn được phần nào sự cố gắng, nỗ lực của công qua việc giảm tối đa sự lệ thuộc vào nguồn vốn vay và tăng cường khả năng sử dụng VCSH có để trang trải cho các khoản chi phí cũng như tận dụng nó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. Đây được xem như là một quyết định đúng đắn của công ty nhằm cải thiện tính tự chủ của mình.

**Tóm lại:** Ở giai đoạn 2019-2020, công ty sử dụng nguồn tài trợ cho tài sản phần lớn bằng các khoản nợ. Điều này góp phần giúp cho công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong tình trạng thiếu hụt về tài chính. Tuy nhiên công ty buộc phải chịu một mức độ rủi ro trong thanh toán các khoản nợ này là khá lớn. Ngược lại, vào giai đoạn 2020-2021, VCSH của công ty liên tục tăng giúp cho công ty nâng cao mức độ độc lập về tài chính, đóng góp phần lớn vào hoạt động kinh doanh ở hiện tại và tương lai. Để thấy rõ hơn nữa về nhận định này, ta đi phân tích rõ hơn về tính tự chủ và ổn định của nguồn vốn.



## ❖ Nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tự chủ về tài chính:

**Bảng 2.7. Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty giai đoạn 2019-2021***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. NPT	Đồng	3.146.393.589	5.839.066.357	4.250.457.316	2.692.672.768	85,58	- 1.588.609.041	- 27,21
2. VCSH	Đồng	3.872.157.255	3.913.162.128	7.401.844.716	41.004.873	1,06	3.488.682.588	89,15
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	7.018.550.844	9.752.228.485	11.652.302.032	2.733.677.641	38,95	1.900.073.547	19,48
4. Tỷ suất nợ ( $4=1/3*100$ )	%	44,83	59,87	36,48	15,04	33,55	- 23,39	- 39,07
5. Tỷ suất tự tài trợ ( $5=2/3*100$ )	%	55,17	40,13	63,52	- 15,04	- 27,26	23,39	58,29

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)*

*- Giai đoạn 2019-2020.*

Trong giai đoạn này quy mô nguồn vốn của công ty tăng mạnh nhưng mức tăng đó chủ yếu đến từ sự gia tăng của NPT dẫn đến tỷ suất nợ của công ty năm 2020 chiếm tỷ trọng cao trên 50% trong tổng nguồn vốn.

Năm 2020 tỷ suất nợ của công ty đạt 59,87% cao hơn so với năm 2019 là 15,04%. Điều này cho ta thấy rằng tính tự chủ của công ty ngày càng thấp, khả năng tiếp cận các khoản vay và các khoản nợ sẽ ngày càng khó. Ngược lại với sự tăng lên của tỷ suất nợ là sự giảm đi của tỷ suất tự tài trợ. Chỉ số của chỉ tiêu này giảm từ 55,17% năm 2019 xuống còn 40,13% năm 2020 (tức là đã giảm 15,04%). Với tỷ lệ như vậy thì ta thấy công ty còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nợ vay từ bên ngoài. Mặc dù, việc sử dụng nợ đã giúp cho công ty vượt qua giai đoạn khó khăn về tài chính. Tuy nhiên nếu tình trạng nợ đọng vẫn tiếp tục diễn ra thì đến một lúc nào đó công ty sẽ đứng trước tình trạng khó khăn trong việc thanh toán nợ và gây ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình hoạt động sản xuất của công ty.

*- Giai đoạn 2020-2021.*

Mặc dù trong giai đoạn trước, các ngành nghề kinh doanh của công ty hoạt động một cách năng nổ trên thị trường bằng việc các sản phẩm của công ty được tiêu thụ rộng rãi nhưng do công ty thực hiện chính sách tín dụng thương mại cho nên lượng khách hàng chiếm dụng vốn của công ty càng nhiều trong khi đó công ty thu được rất ít tiền từ việc khách hàng thanh toán đúng hạn, vì thế làm nảy sinh ra tình trạng công ty không đảm bảo được nguồn vốn kịp thời để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh nên việc vay nợ từ các tổ chức tín dụng được xem là giải pháp tối ưu. Nhận thấy được một vài hạn chế phát sinh từ việc đi vay, cho nên ở giai đoạn này công ty đã có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực như ta đã phân tích một cách cụ thể ở phần quy mô tổng nguồn vốn, là công ty sử dụng hoàn toàn bằng VCSH để phục vụ cho quá trình kinh doanh thay vì sử dụng nguồn vốn đi vay từ bên ngoài. Cùng với sự gia tăng về VCSH thì kéo theo đó là tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn này cũng tăng. Cụ thể là:

Tỷ suất tự tài trợ của công ty vào năm 2020 đạt 40,13% sang đến năm 2021 con số đó đã tăng lên thành 63,52% (tức là đã tăng 23,39%). Trái ngược với sự tăng lên đó là sự giảm đi về tỷ suất nợ, trong đó vào năm 2021 giá trị của chỉ tiêu này đã giảm

23,39% so với năm 2020. Chúng tôi rằng, khả năng tự đảm bảo về tài chính càng cao và mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty càng tăng. Công ty có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và hạn chế được những rủi ro có thể xảy ra, hơn thế nữa là hoạt động kinh doanh của công ty sẽ được đánh giá cao bởi các tổ chức tài chính.

❖ Nhóm chỉ tiêu đánh giá sự ổn định về tài chính.

**Bảng 2.8. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty giai đoạn 2019-2021**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. NVTX (=VCSH + Nợ dài hạn)	Đồng	3.872.157.255	3.913.162.128	7.401.844.716	41.004.873	1,06	3.488.682.588	89,15
2. NVTT (= Nợ ngắn hạn)	Đồng	3.146.393.589	5.839.066.357	4.250.457.316	2.692.672.768	85,58	- 1.588.609.041	- 27,21
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	7.018.550.844	9.752.228.485	11.652.302.032	2.733.677.641	38,95	1.900.073.547	19,48
4. Tỷ suất NVTX (4=1/3*100)	%	55,17	40,13	63,52	- 15,04	27,26	23,39	58,29
5. Tỷ suất NVTT (5=2/3*100)	%	44,83	59,87	36,48	15,04	33,55	- 23,39	- 9,07

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)*

*- Giai đoạn 2019- 2020.*

Sự ổn định về tài chính của công ty được thể hiện thông qua hai chỉ tiêu đó là: tỷ suất NVTX và tỷ suất NVTT. Dựa vào bảng phân tích trên, ta thấy năm 2019 toàn bộ tài sản của công ty được tài trợ bằng 3.872.157.255 đồng NVTX và 3.146.393.589 đồng NVTT. Đến năm 2020, NVTX của công ty tăng lên 3.913.162.128 đồng và NVTT cũng tăng lên thành 5.839.066.357 đồng. Cả hai có tốc độ tăng không đồng đều và NVTX tăng với tốc độ chậm hơn so với tốc độ tăng của NVTT. Vì vậy, làm cho tỷ suất NVTT tăng và tỷ suất NVTX giảm.

Tỷ suất NVTT năm 2019 là 44,83% sang năm 2020 tăng lên thành 59,87% tương ứng tăng 15,04 %, đồng nghĩa với đó là việc tỷ suất NVTX năm 2020 đã giảm đi 15,04% so với năm 2019. Mặc dù trong giai đoạn này, công ty cũng có một khoản vốn tăng nhưng không nhiều, vì thế dẫn đến việc tài trợ cho quá trình thanh toán, cũng như cho các hoạt động của công ty còn gặp nhiều hạn chế. Do đó, buộc công ty phải đi vay để bù đắp sự thiếu hụt, cho nên nguồn tài trợ của công ty chủ yếu bằng nguồn nợ ngắn hạn dẫn đến NVTT của công ty tăng mạnh khiến cho tỷ suất NVTT cũng từ đó mà tăng cao. Mà NVTT là nguồn vốn công ty tạm thời sử dụng trong thời gian ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh nên có tính chất là không ổn định. Điều này sẽ làm cho sự ổn định tài chính của công ty giảm xuống và phải chịu áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ.

*- Giai đoạn 2020-2021.*

Trong năm 2021 NVTX của công ty tăng cao và đạt 3.488.682.588 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 89,91%) so với năm 2020. Kéo theo đó là sự giảm đi đáng kể của NVTT (trong đó NVTT ở năm 2020 là 5.839.066.357 đồng nhưng đến năm 2021 chỉ còn 4.250.457.316 đồng, tức là đã giảm 1.588.609.041 đồng). Điều đó góp phần làm cho tỷ suất NVTX không ngừng tăng lên và tỷ suất NVTT cũng từ đó mà giảm theo.

Tỷ suất NVTX năm 2021 là 63,52%, tức là đã tăng 23,39% so với năm 2020 là 40,13%, tương ứng với đó là tỷ suất NVTT cũng giảm đi một lượng là 23,39%. Đây là kết quả của quyết định thay đổi cơ cấu nguồn vốn theo hướng giảm NPT và tăng VCSH của ban quản trị như đã phân tích ở trên. Càng chứng tỏ hơn nữa về sự ổn định tài chính của công ty đang tăng lên và công ty không phải chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn.

Như vậy, bằng các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và tính ổn định của nguồn tài trợ ta thấy cấu trúc nguồn vốn của công ty tương đối ổn định. Mặc dù, vào giai đoạn 2019-2021, tình hình kinh tế trên cả nước nói chung và công ty nói riêng đều lâm vào tình trạng khó khăn, tuy nhiên bằng những nỗ lực không ngừng của mình, công ty vẫn duy trì được tình hình kinh doanh khả quan bằng chứng là việc công ty đã rất cố gắng trong việc đạt được sự tự chủ và ổn định của nguồn tài trợ theo hướng tích cực.

### ***2.2.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.***

Phân tích cấu trúc tài chính của công ty nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách sử dụng vốn của công ty. Do đó, để có thể nhận thức rõ hơn nữa sự hợp lý giữa nguồn vốn mà công ty huy động và việc sử dụng chúng trong việc đầu tư mua sắm, dự trữ và sử dụng thì ta tiến hành đi sâu vào phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn. Và để có thể nhìn nhận rõ hơn về mối quan hệ cân đối này thì ta tiến hành lập bảng phân tích sau:

**Bảng 2.9. Bảng phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2019-2021***Đơn vị tính: Làn*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>Chênh lệch 2020/2019</b>	<b>Chênh lệch 2021/2020</b>
1. Tổng tài sản	7.018.550.844	9.752.228.485	11.652.302.032	2.733.677.641	1.900.073.547
2. Nợ phải trả	3.146.393.589	5.839.066.357	4.250.457.316	2.692.672.768	3.488.682.588
3. VCSH	3.872.157.255	3.913.162.128	7.401.844.716	41.004.873	3.488.682.588
4. Hệ số nợ so với tài sản (=2/1)	0,45	0,60	0,36	0,15	- 0,24
5. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (=1/2)	2,23	1,67	2,74	- 0,56	1,07
6. Hệ số tài trợ cho tài sản so với VCSH (=1/3)	1,81	2,49	1,57	0,68	- 0,92

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)*

❖ **Hệ số nợ so với tài sản.**

Ta thấy hệ số nợ so với tài sản của công ty trong ba năm qua có sự tăng giảm không đều. Cụ thể, năm 2019 hệ số này ở mức là 0,45 lần và đã tăng lên 0,6 lần ở năm 2020 (tức là đã tăng thêm 0,15 lần). Điều đó hàm ý rằng công ty đang có khả năng tự chủ tài chính là thấp, chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh thể hiện mức độ rủi ro của công ty khá cao, trong tương lai công ty sẽ khó có thể tiếp cận các khoản vay để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Và cũng chính nhờ vậy mà trong giai đoạn 2020-2021 công ty đã có những điều chỉnh cần thiết và kịp thời dẫn tới những thay đổi theo chiều hướng tích cực, cụ thể năm 2021 chỉ số này đã giảm 0,24 lần so với năm 2020. Đây là kết quả của việc thay đổi cơ cấu nguồn vốn bằng việc giảm đến mức tối đa việc sử dụng nợ vay và tăng cường sử dụng vốn tự có. Từ đó, cho ta thấy mức độ độc lập tài chính của công ty ngày càng cao, sự phụ thuộc tài chính vào bên ngoài càng thấp và nhờ vậy nó sẽ giúp cho công ty sẽ đáp ứng đầy đủ được các khoản nợ, làm giảm áp lực trong thanh toán một cách đáng kể.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.**

Chỉ tiêu này trong năm 2019 đang ở mức là 2,23 lần nhưng đã giảm xuống còn 1,67 lần ở năm 2020 (tương ứng giảm 0,56 lần). Chứng tỏ rằng, công ty có khả năng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình khi tới hạn và cho thấy tình hình tài chính của công ty không mấy khả quan. Tới năm 2021 hệ số này đã tăng lên 1,07 lần so với năm 2020. Từ đó, cho thấy công ty có đủ khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bằng TSNH và nó cũng phần nào cho ta hình dung được rằng công ty đang trong thời kì làm ăn có hiệu quả.

❖ **Hệ số tài trợ cho tài sản so với VCSH.**

Hệ số tài trợ cho tài sản so với VCSH cũng có sự biến động không đồng đều qua các năm. Cụ thể năm 2020 chỉ tiêu này đã tăng 0,68 lần so với năm 2019. Điều này nó thể hiện mức độ sử dụng NPT để tài trợ cho tài sản lớn, khả năng độc lập về tài chính của công ty khá thấp. Do vậy đòi hỏi công ty cần có những chính sách hợp lý trong việc huy động và sử dụng vốn. Tới năm 2021 hệ số này có sự giảm mạnh chỉ còn ở mức là 1,57 lần (tức là đã giảm 0,92 lần) so với năm 2020. Càng chứng tỏ rằng, sự thay đổi trong chính sách huy động và sử dụng vốn của công ty đã và đang có kết quả



tốt, tính hợp lý và an toàn trong việc huy động vốn của công ty ngày càng được cải thiện theo chiều hướng tích cực.

#### ***2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.***

Cân bằng tài chính là một yêu cầu thường xuyên và cấp bách đối với các doanh nghiệp và đối với Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng cũng vậy. Vì thế trong suốt quá trình hoạt động của mình, công ty phải duy trì được tình trạng cân bằng tài chính cả ngắn và dài hạn để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả và an toàn. Để biết được công ty có đạt được về cân bằng tài chính hay không thì ta cần phải đi phân tích hoạt động tài chính ngắn hạn và dài hạn thông qua hai chỉ tiêu là NQR và VHĐT. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty trong ba năm 2019, 2020, 2021 ta có bảng phân tích như sau:

**Bảng 2.10. Bảng phân tích cân bằng tài chính của Công ty giai đoạn 2019-2021***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. NVTX (=VCSH + Nợ dài hạn)	3.872.157.255	3.913.162.128	7.401.844.716	41.004.873	1,06	3.488.682.588	89,15
2. TSDH	430.334.667	430.252.572	362.525.759,5	- 82.095	- 0,02	- 67.726.812,5	- 15,74
3. VHĐT (=1-2)	3.441.822.588	3.482.909.556	7.039.318.957	41.086.968	1,19	3.556.409.401	102,11
4. HTK	1.435.000.000	3.234.495.226	1.816.265.763	1.799.495.226	125,40	-1.418.229.463	- 43,85
5. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn	1.403.450.467	3.681.005.865	2.640.029.365	2.277.555.398	162,28	- 1.040.976.500	- 28,28
6.Nợ phải trả (không kể vay ngắn hạn)	2.600.815.464	4.958.172.906	3.705.969.745	2.357.357.442	90,64	- 1.252.203.161	- 25,26
7. NCVHĐT (=4+5-6)	237.635.003	1.957.328.185	550.325.383	1.719.693.182	723,67	- 1.207.002.802	- 61,67
8. NQR (=3-7)	3.204.187.585	1.525.571.371	6.288.993.574	- 1.678.606.214	- 52,39	4.763.422.203	312,24

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2019-2021 của Công ty và tính toán của tác giả)*

### ❖ **Cân bằng tài chính dài hạn.**

Khi đi sâu vào phân tích cân bằng tài chính dài hạn thì chỉ tiêu ta quan tâm nhất là VHĐT. Căn cứ vào bảng phân tích trên ta thấy rằng ở cả hai giai đoạn công ty đã rất nỗ lực trong việc đạt được mục tiêu về cân bằng tài chính dài hạn, thể hiện thông qua VHĐT ở các năm liên tục tăng. Để thấy rõ hơn về điều này ta tiến hành phân tích từng giai đoạn cụ thể:

#### - *Giai đoạn 2019-2020.*

VHĐT trong giai đoạn này có sự tăng nhẹ, cụ thể năm 2019 VHĐT đang là 3.441.822.588 đồng và đã tăng thêm 41.086.968 đồng (tương ứng tăng 1,19%) ở năm 2020. Con số này cho ta thấy rằng doanh nghiệp đã đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Mặc dù, trong giai đoạn này, công ty có một khoản VCSH tăng nhưng không nhiều, kéo theo đó là NVTX cũng tăng tương ứng với tốc độ tăng của VCSH. Trong khi NVTX tăng thì TSDH lại có sự giảm dần. Vì thế, dù cho NVTX của công ty tăng không nhiều nhưng nó vẫn đủ để đáp ứng nhu cầu tài trợ cho TSDH. Tuy nhiên, điều này cho ta hiểu rằng công ty chưa tăng cường trong việc sử dụng nguồn vốn tự có để nâng cao NVTX. Và nếu trong tương lai công ty cứ duy trì tình trạng vốn như hiện tại trong khi tài sản ngày càng được đầu tư thì có thể không đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

#### - *Giai đoạn 2020-2021.*

VHĐT của công ty tăng mạnh đạt 3.556.409.401 đồng (tức là đã tăng 102,11%) so với năm 2020. Khẳng định rằng, công ty tiếp tục đạt được mục tiêu về cân bằng tài chính dài hạn, nhưng ở mức độ an toàn cao hơn so với giai đoạn trước. Từ đó, giúp cho công ty giải quyết được các khoản nợ, làm giảm đi áp lực thanh toán một cách đáng kể. Và hơn hết, công ty có thể tập trung trong việc sử dụng nguồn vốn này để thực hiện các mục đích kinh doanh lâu dài.

### ❖ **Cân bằng tài chính ngắn hạn.**

Để biết được công ty có đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn hay không, thì chỉ tiêu ta quan tâm chính là NQR. Một khi công ty đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, thì VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên công ty không cần phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Ta tiến hành đi phân tích từng giai đoạn cụ thể như sau:

*- Giai đoạn 2019-2020.*

Trong giai đoạn này, khoản mục HTK và khoản phải thu ngắn hạn của công ty tăng mạnh (cụ thể HTK năm 2020 tăng 1.799.495.226 đồng, đồng thời khoản phải thu cũng tăng 2.277.555.398 đồng so với năm 2019. Tuy nhiên, do công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn quá nhiều vì vậy lượng tiền của công ty không đủ để thanh toán các khoản nợ mà công ty đi chiếm dụng trong ngắn hạn, vì thế khoản mục NPT tăng tương đối cao. Nhưng bù lại là sự tăng lên của khoản mục HTK và khoản phải thu cao hơn so với mức tăng của khoản phải trả, nhờ đó đã làm cho NCVHĐT tăng lên 1.719.693.182 đồng so với năm 2019. Và cũng chính vì sự gia tăng quá cao của của NCVHĐT hơn là sự tăng lên của VHĐT, hay nói cách khác là VHĐT không đủ để tài trợ cho NCVHĐT do đó đã làm cho NQR trong giai đoạn này mang giá trị âm, cụ thể chỉ tiêu này đã giảm 1.678.606.214 đồng (tương ứng giảm 52,39%). Tức là công ty đã mất cân bằng tài chính ngắn hạn buộc công ty phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán trong ngắn hạn gia tăng.

*- Giai đoạn 2020-2021.*

Nhận thấy được điểm yếu của giai đoạn trước, nên trong giai đoạn này công ty đã chủ động hơn trong việc quản lý và thôi thúc khách hàng trả nợ nên đã làm cho khoản phải thu ngắn hạn giảm đi rõ rệt, song song với đó là sự giảm đi của HTK do công ty đã bàn giao được một lượng lớn công trình ở giai đoạn trước và quá trình dữ trữ HTK cũng không nhiều. Cùng với sự giảm đi của HTK và khoản phải thu thì các khoản nợ của công ty cũng giảm một cách đáng kể. Từ sự chênh lệch của ba khoản mục trên đã làm cho NCVHĐT giảm đi rất nhiều (cụ thể đã giảm 1.407.002.802 đồng). Kết quả làm cho NQR của công ty năm 2021 tăng 4.963.422.203 đồng (tức là đã tăng 325,35%) so với năm trước. Điều này góp phần làm cho công ty đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên công ty không cần phải đi vay để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Công ty không chịu áp lực về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi của mình để đầu tư vào các loại TSNH nhằm mục đích sinh lời.

## **2.3. Đánh giá cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.**

### ***2.3.1. Ưu điểm.***

Xét về bộ phận kế toán của công ty, nhờ không ngừng hoàn thiện bản thân, liên tục cập nhật các chế độ, chính sách tài chính kế toán mới nhất, sau đó được áp dụng một cách linh hoạt, đồng thời có sự giúp đỡ của những phần mềm kế toán hiện đại, bộ phận này đã đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời và chính xác.

Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc vượt qua những khó khăn trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều biến động. Sự đảm bảo duy trì tương đối tốt mọi hoạt động của công ty được diễn ra thường xuyên, liên tục từ đó tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

#### ***❖ Cấu trúc tài sản***

Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng có quy mô tài sản được mở rộng qua các năm. Năm 2019 tổng tài sản là 7.018.550.844 đồng, năm 2020 tổng tài sản tăng lên là 9.752.228.485 đồng và tăng lên 11.652.302.032 đồng ở năm 2021.

Trong 2 năm trở đây, tỷ trọng các khoản phải thu tương đối nhỏ và giảm dần qua từng năm bởi công ty đã có xu hướng thắt chặt hơn chính sách nợ của khách hàng. Điều này rất cần thiết trong giai đoạn kinh tế khó khăn và thị trường có nhiều biến động.

Công tác quản lý HTK dần dần được hoàn thiện, công ty đã thành lập bộ phận chuyên kiểm kê chất lượng, số lượng và ghi chép đầy đủ những bất thường của HTK để báo cáo và xử lý kịp thời. Đồng thời, công ty còn sử dụng mã vạch để phân loại, sắp xếp HTK hiệu quả. Nhờ đó mà đã giúp cho công ty đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng và tránh được tình trạng ứ đọng HTK.

#### ***❖ Cấu trúc nguồn vốn.***

Tính tự chủ về mặt tài chính của công ty đang dần được cải thiện không phải phụ thuộc vào chủ nợ như năm 2020 trở về trước. Sự thay đổi chính sách chiến lược kinh doanh khiến cho tỷ trọng nợ ngắn hạn của công ty có xu hướng giảm và luôn ở mức thấp, đến cuối năm 2021 tỷ trọng khoản mục này đã giảm tương đối nhiều và ở mức 27,21%. Nhờ đó giúp công ty giảm thiểu được những rủi ro về khả năng thanh toán.

Đề hướng tới mục đích an toàn và thận trọng, đến năm 2021 công ty đã hoàn trả phần lớn các khoản vay ngắn hạn để tránh rủi ro về lãi suất và chủ động thanh toán đúng hạn cho nhà cung cấp để nâng cao uy tín của công ty nhằm hạn chế rủi ro thanh toán. Cụ thể khoản NPT người bán của công ty năm 2021 giảm 44,85% so với năm 2020.

Công ty luôn duy trì được trạng thái tài chính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh với tỷ suất tự tài trợ cao qua hai năm trở lại đây, thể hiện tính tự chủ về nguồn tài trợ của công ty là tốt. Vì vậy, công ty có nhiều cơ hội tiếp nhận các khoản đầu tư tín dụng từ bên ngoài. Điều đó có nghĩa là công ty sẽ tiếp nhận một lượng tiền đầu tư của các tổ chức bên ngoài thông qua việc phát hành trái phiếu và từ các nguồn vay của công ty. Ngoài ra với một tình hình tài chính ổn định như vậy, công ty cũng sẽ thuận lợi hơn trong việc tiến hành đi vay các nguồn vay ngắn và dài hạn nhằm mở rộng hơn nữa quy trình sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm để ngày càng đứng vững trong nền kinh tế thị trường.

Mô hình tài trợ vốn rất an toàn và thận trọng với nguồn VHĐT luôn dương, NVTX đủ để tài trợ cho TSDH và dư ra một phần để tài trợ cho TSNH.

Tỷ suất NVTX chiếm tỷ trọng cao điều này chứng tỏ nguồn tài trợ của công ty ngày càng ổn định hơn. Mức độ an toàn và bền vững tài chính của công ty ngày càng được nâng cao.

### **2.3.2. Nhược điểm.**

#### **❖ Về cấu trúc tài sản.**

Trong những năm gần đây lượng tiền của công ty còn hạn chế và biến động không đều qua từng năm, cho nên mỗi lần cần đến tiền công ty thường xuyên đi vay, làm cho áp lực thanh toán các khoản nợ vay ngày càng cao. Chứng tỏ rằng, công ty chưa có kế hoạch cụ thể trong việc dự trữ một lượng tiền hợp lý để đáp ứng các nhu cầu thanh toán khi cần thiết.

Hầu hết các mặt hàng dân dụng của công ty chỉ được tiêu thụ chủ yếu ở trong tỉnh và khu vực miền Trung. Bên cạnh đó, số lượng các dự án công trình xây dựng mà công ty ký kết chủ yếu là từ các nhà thầu quen biết bởi công ty chưa thực sự có những biện pháp cụ thể trong việc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hóa để làm cho sản phẩm của mình được biết đến rộng rãi trên cả nước. Và nếu cứ tiếp tục như vậy trong tương

lai thì hoạt động kinh doanh của công ty có thể sẽ bị đẩy lùi so với các công ty hoạt động cùng ngành nghề với mình trên thị trường.

Tỷ trọng TSCĐ có xu hướng giảm. Mặc dù vào giai đoạn 2019-2020 công ty có đầu tư nhưng không đáng kể. Chứng tỏ việc sử dụng vốn của công ty ít được chú trọng trong việc đầu tư về TSCĐ và điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng TSCĐ trong tương lai.

❖ ***Về cấu trúc nguồn vốn.***

Công ty chưa có kế hoạch cụ thể trong việc sử dụng và huy động vốn. Ở giai đoạn năm 2019-2020 việc sử dụng quá nhiều nợ để tài trợ cho tài sản khiến cho tỷ trọng các khoản nợ vay tăng cao (đã tăng 85,58% chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn). Sang giai đoạn 2020-2021, công ty sử dụng hoàn toàn bằng VCSH để thực hiện các hoạt động kinh doanh. Việc sử dụng nhiều VCSH sẽ làm cho công ty không tận dụng được hết năng lực trong kinh doanh bằng cách khai thác đòn bẩy tài chính hay chỉ sử dụng nguồn vốn vay thì sẽ tạo ra cho công ty một áp lực rất lớn trong việc thanh toán các khoản vay. Từ đó, hiệu quả kinh doanh mang lại cũng sẽ không cao.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã giới thiệu một cách tổng quát về quá trình phát triển, lĩnh vực kinh doanh và cơ cấu quản lý của Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng. Đồng thời, phân tích sơ bộ về tình hình tài chính của Công ty trong 3 năm gần đây. Trong chương này tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như các chỉ tiêu tài chính đã được phân tích cụ thể. Thông qua việc phân tích thực trạng cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính ta đã phần nào thấy được sự cố gắng của công ty trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động.



## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG THẮNG.**

### **3.1. Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.**

Trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, ngành xây dựng ngày càng chiếm một vị trí quan trọng và phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Cùng với sự phát triển của ngành thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng gay gắt hơn. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì cần phải tìm cho mình một điểm mạnh riêng. Để làm được điều này thì mỗi doanh nghiệp phải tự mình đánh giá tình hình chung của doanh nghiệp mình như: Tình hình tài chính, khả năng hoạt động sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm. Trong đó cấu trúc tài chính có một tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Mỗi cấu trúc sẽ có một tác động đến tình hình hoạt động và khả năng sản xuất của doanh nghiệp.

Để tồn tại, phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Công ty không những giải quyết những vấn đề còn tồn tại trước mắt mà còn phải tìm ra phương hướng phát triển mới trong tương lai. Một số phương hướng chiến lược kinh doanh mà công ty đã đề ra trong những năm tiếp theo là:

Đẩy mạnh tốc độ sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu và nỗ lực hơn trong việc gia tăng lợi nhuận hằng năm. Song song với đó là việc duy trì đầu tư tài chính để đảm bảo công ty có thêm tiềm lực về kinh tế.

Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của công ty, tiếp tục phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và đa dạng hóa các sản phẩm phục vụ cho nhiều đối tượng khách hàng và nhóm khách hàng khác nhau. Thêm vào đó, công ty đang cân nhắc trong việc lựa chọn chính sách giá phù hợp cho từng sản phẩm và từng dự án đầu tư để đưa đến cho người tiêu dùng sự lựa chọn tốt nhất.

Tăng cường quản lý chặt chẽ các khoản chi phí sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp để đảm bảo việc sản xuất có hiệu quả và tích lũy vốn để phát triển.

Thường xuyên nâng cao trình độ, năng lực cán bộ quản lý ở các phòng ban, nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên

cùng với việc đầu tư trang thiết bị công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Xây dựng môi trường làm việc công bằng lành mạnh, chuyên nghiệp, các chế độ cho người lao động công ty đặc biệt chú trọng như: thực hiện công tác tổ chức khám sức khỏe định kì cho người lao động, giải quyết đầy đủ kịp thời bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên,... nhằm khuyến khích động viên kịp thời để cán bộ, công nhân viên yên tâm làm việc và gắng bó lâu dài. Có biện pháp tích cực hơn trong công tác tuyển dụng đối tượng lao động kỹ thuật, tạo lực lượng nòng cốt và thường xuyên cho sản xuất.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.**

Ta thấy cấu trúc tài chính của công ty phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Để sự phát triển của công ty ngày càng được mở rộng và bền vững hơn nữa thì công ty phải nỗ lực trong việc sử dụng hợp lý công suất nguồn lực tránh lãng phí nguồn đầu tư, đồng thời sử dụng hiệu quả tài sản và nguồn vốn. Vì vậy, đòi hỏi công ty cần phải phát huy hơn nữa những gì đã đạt được, đồng cũng cần phải lưu ý về tình hình tài chính trong những năm có xu hướng giảm và đưa ra những giải pháp lâu dài để duy trì tính ổn định, tự chủ của cấu trúc tài sản và nguồn vốn. Sau đây là một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

#### **3.2.1. Lập dự toán tiền.**

Với xu thế mở rộng thị trường như hiện nay thì khả năng là lượng khách hàng và nhà cung cấp của công ty sẽ ngày càng cao, khi đó giao dịch thanh toán với lượng tiền lớn là dễ xảy ra. Vì vậy nếu tiền trong công ty không ổn định thì công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán và chi trả các khoản chi phí phát cũng như là chi trả cho các khoản nợ đến hạn. Và nếu tình trạng này kéo dài thì sẽ làm giảm uy tín của công ty, mất đi bạn hàng hay nhà cung cấp tốt.

\* *Mục tiêu:* Công ty phải dự trữ tiền một cách hợp lý trong thời gian tới, để đáp cho những giao dịch cần tiền cũng như là đáp ứng được các chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

\* *Giải pháp thực hiện:*

Công ty cần phải quản lý từng khâu trong quá trình thu, chi tiền mặt để trên cơ sở đó công ty có thể nắm bắt kịp thời có những chính sách, biện pháp điều chỉnh phù hợp hơn. Đồng thời để duy trì một lượng vốn bằng tiền phù hợp, công ty cần phải lập kế hoạch vốn bằng tiền, thông qua đó ta có thể phân tích được dòng tiền thu, dòng tiền chi và nợ tới hạn của công ty. Từ đó, công ty có thể dự đoán được nguồn thu, chi trong tháng để có kế hoạch huy động vốn phù hợp. Cụ thể là:

Phần thu: Ta phải liệt kê và tính toán tất cả các khoản mục có thể thu được trong tháng như: thu do khách hàng nợ, thu do bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu do đầu tư vào tài sản, thu từ lãi tiền gửi,...

Phần chi: Bên cạnh việc dự toán phần thu thì ta cũng xác định trong tháng ta cần chi những khoản mục nào và tổng khoản chi trong tháng cho các khoản mục đó là bao nhiêu. Chẳng hạn như: chi trả lương cho nhân viên, mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi cho các khoản phí phát sinh trong quá trình sản xuất,... Do đó, ta cần phải tính cho nó một lượng tiền dự trữ thích hợp.

Ví dụ: Lập dự toán kế hoạch vốn bằng tiền cho năm 2022 như sau:

**Bảng 3.1. Bảng báo cáo kế hoạch vốn bằng tiền năm 2022***Đơn vị tính: đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý I</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý III</b>	<b>Quý IV</b>	<b>Cả năm</b>
Tồn quỹ đầu kỳ	420.000.000	400.000.000	400.950.000	495.950.000	420.000.000
Cộng thu trong kỳ	950.000.000	1.650.000.000	2.700.000.000	3.100.000.000	7.400.000.000
(a) Tổng cộng thu	1.370.000.000	2.050.000.000	3.100.950.000	3.559.950.000	9.080.900.000
Trừ: Các khoản chi					
Mua nguyên vật liệu	199.050.000	189.600.000	254.550.000	185.850.000	829.050.000
Trả lương lao động	378.000.000	864.000.000	972.000.000	468.000.000	2.682.000.000
Chi phí sản xuất chung	388.000.000	509.400.000	536.500.000	415.000.000	1.848.900.000
Chi phí quản lý	97.000.000	165.000.000	187.000.000	149.000.000	498.000.000
Mua sắm TSCĐ (dự kiến)	120.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	520.000.000
(b) Tổng cộng chi	1.178.050.000	1.828.000.000	2.050.050.000	1.417.850.000	6.473.950.000
(c) Cân đối thu chi	191.950.000	222.000.000	1.050.900.000	2.142.100.000	3.606.950.000
Tiền mặt tồn cuối kỳ	191.950.000	222.000.000	1.050.900.000	2.142.100.000	2.142.100.000

*(Nguồn: Giả định và tính toán của tác giả)*

Bên cạnh đó, tiền là một tài sản có tính thanh khoản cao nhất trong tài sản lưu động. Chính vì thế, nó luôn tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của công ty. Tuy nhiên, bản thân tiền luôn chứa đựng hai vấn đề trái ngược là tính sinh lời và rủi ro. Vì tính sinh lời của tiền là rất thấp nên nếu dự trữ tiền mặt nhiều thì sẽ dẫn tới việc sử dụng vốn không hiệu quả. Ngược lại nếu dự trữ tiền quá ít thì sẽ xảy ra những rủi ro không thể lường trước được. Chính vì vậy mà doanh nghiệp phải xây dựng cho mình một lượng tiền thích hợp trong thời gian tới, để phù hợp với những giao dịch cần tiền của công ty. Không nên để tiền nhàn rỗi quá nhiều hoặc tiền bị thiếu hụt. Một mặt, giúp cho công ty không chịu áp lực trong quá trình thanh toán, hay nói cách khác công ty có khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đã sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng việc kéo dài thời hạn thanh toán sẽ làm giảm uy tín của công ty, mặt khác với một lượng tiền hợp lý nó sẽ đáp ứng phần nào nhu cầu vốn để tài trợ cho việc mua sắm, đầu tư trang thiết bị máy móc.

### **3.2.2. *Đẩy mạnh công tác tiêu thụ hàng tồn kho.***

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty còn hạn chế. Vì vậy, nếu công ty có nhiều đối thủ cạnh tranh trên những địa bàn mình đang hoạt động thì các sản phẩm của công ty có thể sẽ rơi vào tình trạng ứ đọng HTK, từ đó sẽ tạo ra sự thiếu hụt vốn cho sản xuất.

\* *Mục tiêu:* Làm cho các lĩnh vực kinh doanh của công ty được biết đến rộng rãi bởi các khách hàng trên cả nước để thúc đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa, gia tăng lượng vốn, đáp ứng đầy đủ cho quá trình sản xuất và duy trì hoạt động kinh doanh của công ty ổn định và phát triển.

\* *Giải pháp thực hiện:*

+ Giải pháp về đội ngũ con người.

Trong điều kiện như hiện nay nước ta đang bước vào giai đoạn nền kinh tế thị trường. Vì vậy, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ. Đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên xây dựng và đổi mới nguồn nhân lực để đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng và thị trường. Để làm tốt công tác trên, công ty cần phải xây dựng một đội ngũ bán hàng và nghiên cứu thị trường có kinh nghiệm nhạy bén để không những đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hóa mà còn có thể đưa ra những biện pháp kịp thời tránh được tình trạng ứ đọng HTK. Và để tạo động

lực nhằm kích thích họ nghiên cứu, thăm dò và xúc tiến được việc bán hàng có hiệu quả hơn.

Mặc khác, để đẩy mạnh thương hiệu, phát triển kênh phân phối, xác định được lượng khách hàng mục tiêu và tiếp cận, tìm hiểu sâu sắc thị trường để có thể đáp ứng nhiều hơn nữa các yêu cầu kinh doanh thì công ty nên tổ chức riêng bộ phận Marketing để phụ trách công tác này.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ.

Việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm là một việc làm tất yếu và cần thiết. Hiện nay, hoạt động tiêu thụ của công ty đối với các sản phẩm xây lắp và dân dụng chỉ được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Trung. Vì vậy, để đẩy mạnh ngành nghề sản xuất của công ty sang các tỉnh phía Bắc và phía Nam thì công ty cần phải: Khuếch trương thương hiệu bằng việc quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc có thể chủ động liên hệ hợp tác đối với các công ty có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng chẳng hạn. Vì chỉ có như thế thì công ty mới có thể tăng doanh số bán, có thêm nhiều khách hàng mới lạ, nhiều đối tác kinh doanh để từ đó có những bước đột phá quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Đồng thời, công ty nên chú trọng công tác nghiên cứu, khai thác tối đa thị trường nội địa, thăm dò thị trường mới, điều tra nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng ở các khu vực trên cả nước, cần phải chú trọng hơn nữa về mặt giá cả, chất lượng sản phẩm, và nếu có điều kiện thuận lợi trong việc xúc tiến tiêu thụ thì nên mở các văn phòng đại diện, các thị trường mới có khả năng hợp tác với công ty.

+ Thực hiện chiến lược chăm sóc khách hàng .

Một khi ngành nghề kinh doanh của công ty được biết đến rộng rãi, ngoài việc công ty phải liên tục đổi mới sản phẩm thì công ty cũng phải thường xuyên có những ưu đãi đặc biệt cho khách hàng như: Bảo hành sản phẩm, thực hiện thường xuyên các chương trình khuyến mãi hàng tháng, hàng quý hay tạo ra nhiều gói dịch vụ hậu mãi như các gói voucher (phiếu mua hàng, phiếu giảm giá).... Đây là một biện pháp không kém phần quan trọng vì chất lượng phục vụ cũng quan trọng như chất lượng hàng hóa. Nếu tạo ra tâm lý thoải mái cho khách hàng thì sẽ là một biện pháp tốt nhất để thu hút khách hàng, kéo khách hàng về phía công ty, giữ được khách hàng và đồng thời bán được nhiều sản phẩm hơn.

### **3.2.3. Tăng cường đầu tư vào tài sản cố định.**

\* *Mục tiêu:* Nâng cao tỷ trọng TSCĐ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa các mẫu mã, rút ngắn chu kỳ sản xuất, hạ thấp giá thành sản phẩm.

\* *Giải pháp thực hiện:*

Mua thêm một số máy móc thiết bị chủ đạo phục vụ cho việc sản xuất: Vì là một công ty hoạt động đa lĩnh vực nên sản phẩm chủ yếu của công ty không chỉ là các công trình xây dựng mà còn có thêm các ngành sản xuất sản phẩm dân dụng. Trong khi đó nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng đối với loại sản phẩm này không chỉ thiên về chất lượng mà còn phải có mẫu mã phong phú và đa dạng, do vậy đòi hỏi các máy móc thiết bị phải hiện đại, có thể thích ứng với công nghệ cao. Vì thế công ty phải cân nhắc thật sự kỹ lưỡng trước khi lựa chọn mua và sử dụng để đạt tiêu chuẩn của sản phẩm đặt ra.

Hoặc công ty có thể sử dụng biện pháp là đi thuê tài chính vì với phương thức này, công ty không cần phải bỏ vốn đầu tư mà chỉ cần trả tiền thuê hàng tháng, đồng thời phải chịu trách nhiệm bảo dưỡng. Và sau thời gian ký hợp đồng, công ty có thể mua lại với giá trị thấp.

### **3.2.4. Giải pháp huy động thêm nợ để tài trợ cho tài sản.**

Mặc dù năm 2021, công ty đã cố gắng trong việc sử dụng hoàn toàn nguồn vốn tự có để tài trợ cho các dự án kinh doanh của mình thay vì phụ thuộc quá nhiều vào vốn do đi vay ở năm 2020. Tuy nhiên nó sẽ làm cho tình hình kinh doanh của công ty không mấy nổi bật.

\* *Mục tiêu:* Đẩy mạnh công tác huy động vốn đan xen với việc sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Bên cạnh đó, cũng cần phải xây dựng chiến lược huy động nợ một cách hợp lý để không phải chịu áp lực lớn về chi phí và không làm giảm hiệu quả hoạt động của công ty.

\* *Giải pháp thực hiện:*

Để hoạt động sản xuất được diễn ra một cách thường xuyên và liên tục và đảm bảo được lượng vốn cho quá trình kinh doanh lâu dài, ổn định thì công ty có thể huy động vốn từ các thành viên trong công ty, phát hành trái phiếu, hoặc tham gia vào thị trường chứng khoán. Đan xen với đó là việc tiến hành đi vay nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh ở hiện tại và tương lai.

Nếu công ty có những biện pháp hợp lý trong việc huy động nợ thì nó không những giúp cho công ty không chịu áp lực về mặt thanh toán mà còn gia tăng được lượng vốn phục vụ nhiều hơn nữa cho quá trình sản xuất. Để có cái nhìn cụ thể trong việc huy động nợ thì cần phân tích ưu nhược điểm giữa việc vay ngắn hạn, dài hạn và dựa vào đó ta có thể lựa chọn một chính sách vay nợ hợp lý.

**Bảng 3.2. Bảng phân tích vay ngắn hạn và vay dài hạn.**

Chỉ tiêu	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Lãi suất vay	2% - 3%/năm	9% - 11%/năm
Thời hạn trả	Dưới 1 năm	Từ 5 năm – 40 năm
Ưu điểm	<p>Ít rủi ro về khả năng thanh toán và chuyển đổi kỳ hạn. Bên cạnh đó giúp doanh nghiệp kịp thời có nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu chi trả, giải quyết khó khăn tạm thời</p> <p>Lãi suất vay ngắn hạn thường thấp hơn so với vay dài hạn, vì vậy khả năng phát sinh nợ xấu cũng sẽ thấp hơn so với các khoản vay dài hạn.</p>	<p>Hạn mức vay dài hạn thường rất lớn. Đáp ứng nhu cầu nguồn vốn lớn của cá nhân hoặc doanh nghiệp để cải cách sản xuất kinh doanh.</p> <p>Áp lực tài chính và gánh nặng kinh tế sẽ giảm đi nhiều bởi thời hạn thanh toán kéo dài, doanh nghiệp có thể tính toán để thanh toán nợ từ từ.</p>
Nhược điểm	<p>Chỉ cung cấp khoản vay nhỏ.</p> <p>Chi phí trả nợ trước hạn của hình thức này khá cao.</p>	<p>Thời hạn thanh toán dài dẫn đến việc thu hồi vốn lâu và phát sinh nhiều rủi ro, nên lãi suất vay dài hạn thường cao vì vậy doanh nghiệp sẽ gặp áp lực trong việc chi trả lãi vay.</p>

Từ những gì đã phân tích thì công ty nên chọn hình thức vay ngắn hạn vì công ty là doanh nghiệp nhỏ nên việc lựa chọn các khoản vay ngắn hạn không những giúp công



ty đáp ứng đủ vốn cho quá trình kinh doanh mà còn không gặp áp lực trong việc chi trả lãi vay. Mặc dù thời hạn vay ngắn nhưng nhờ đó công ty có thể tận dụng đòn bẩy tài chính để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Từ những phân tích sơ lược ở chương 2, ở chương này em đã nêu ra các ưu điểm mà công ty cần phải phát huy và nhược điểm cần phải khắc phục, để từ đó đi đến một số các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại. Và để có được cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được các rủi ro thì yêu cầu cấp thiết nhất là phải có các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phân bổ tài sản một cách hợp lý để từ đó giúp cho công ty đạt được khả năng sinh lời kinh tế là cao nhất, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty trong thời gian sắp tới.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế Việt Nam đang mở cửa và hội nhập, thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải có một định hướng tương lai đúng đắn để luôn thích nghi với điều kiện biến động của thị trường. Vì vậy, công tác phân tích cấu trúc tài chính có vai trò càng quan trọng. Phân tích cấu trúc tài chính giúp doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của mình ở hiện tại và cả trong tương lai để từ đó có kế hoạch tài chính tốt hơn.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng, em đã tìm hiểu và nghiên cứu tình hình tài chính tại công ty trong ba năm qua. Qua tìm hiểu em nhận thấy được tình hình tài chính của công ty tương đối ổn định, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế trong việc sử dụng tài sản lưu động của công ty. Vì thế, với những kiến thức đã được học ở trường cùng với việc áp dụng thực tiễn để phân tích cấu trúc tài chính tại công ty và từ đó đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính tại công ty.

Trong phạm vi đề tài và điều kiện nghiên cứu, vì khả năng tìm hiểu còn hạn chế, thời gian nghiên cứu có hạn cho nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện bài báo cáo chuyên đề này. Vì vậy, em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như những bổ sung, góp ý quý giá từ các thầy, cô giáo và các cô chú, anh chị trong công ty để bài báo cáo này được đầy đủ hơn và có giá trị thực tiễn hơn nhằm mục đích góp phần giúp đỡ nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty trong những năm tới.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến sự hướng dẫn trực tiếp tận tình của cô giáo TS. Nguyễn Thị Kim Tuyền, cùng các cô chú, anh chị của công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ và dẫn dắt em trong suốt quá trình em học tập và tìm hiểu nghiên cứu để hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 30 tháng 5 năm 2022

**Sinh viên thực hiện**

**Nguyễn Thị Thanh Nga**

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Năng Phúc (2014), *Giáo trình Phân tích Báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
2. Lương Thị Thúy Diễm (2018), *Bài giảng Phân tích báo cáo tài chính*, Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn
3. Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2018), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
4. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
5. Nguồn tài liệu tại phòng kế toán , phòng tổ chức Công ty TNHH Xây dựng Quang Thắng.

**PHỤ LỤC****BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**1. Bảng cân đối kế toán của Công ty.**

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng  
Quang Thắng

**Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ: 36 Bùi Thị Xuân, phường Lê Hồng  
Phong, Quy Nhơn, Bình Định

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.744.469.307</b>	<b>4.431.963.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.053.154.042</b>	<b>2.202.765.026</b>
1. Tiền	111		2.053.154.042	2.202.765.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>894.561.245</b>	<b>1.630.581.283</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		265.723.186	635.467.124
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		628.838.059	995.114.159
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.349.767.936</b>	<b>457.132.998</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.858.430.490	53.878.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		491.337.446	403.254.518

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.867.751.895</b>	<b>2.248.105</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.867.751.895	2.248.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>579.234.189</b>	<b>139.235.635</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		412.548.125	305.921.699
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>482.154.248</b>	<b>378.515.086</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259.152.241</b>	<b>120.028.451</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		259.152.241	120.028.451

- Nguyên giá	222		318.127.531	160.152.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.975.290)	(40.124.135)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>56.267.491</b>	<b>258.486.635</b>
- Nguyên giá	231		56.267.491	258.486.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.734.516</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		166.734.516	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.226.623.555</b>	<b>4.810.478.133</b>

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.971.491.414</b>	<b>1.321.295.764</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.971.491.414</b>	<b>1.321.295.764</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.476.412.581	237.152.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		838.962.280	329.307.650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		192.718.921	36.588.729
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		559.215.248	517.280.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		895.888.897	195.267.353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.293.487	5.699.253
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0



9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.533.464.130</b>	<b>4.210.850.380</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.533.464.130</b>	<b>4.210.850.380</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.400.000.000	3.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.464.130	210.850.380
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.504.955.544</b>	<b>5.532.146.144</b>

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng  
Quang Thắng

**Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ: 36 Bùi Thị Xuân, phường Lê Hồng  
Phong, Quy Nhơn, Bình Định

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.899.482.519</b>	<b>8.744.469.307</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>818.393.876</b>	<b>2.053.154.042</b>
1. Tiền	111		818.393.876	2.053.154.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>397.122.097</b>	<b>894.561.245</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		178.159.241	265.723.186
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		218.962.856	628.838.059
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.012.243.794</b>	<b>2.349.767.936</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.910.000.234	1.858.430.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.242.560	491.337.446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.601.238.557</b>	<b>2.867.751.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.601.238.557	2.867.751.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.484.195</b>	<b>579.234.189</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		70.484.195	579.234.189
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>378.350.896</b>	<b>482.154.248</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>336.771.707</b>	<b>259.152.241</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336.771.707	259.152.241
- Nguyên giá	222		464.127.531	318.127.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.355.824)	(58.975.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>12.256.227</b>	<b>56.267.491</b>
- Nguyên giá	231		12.256.227	56.267.491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.322.962</b>	<b>166.734.516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29.322.962	166.734.516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.277.833.420</b>	<b>9.226.623.550</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.706.641.300</b>	<b>4.971.491.414</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.706.641.300</b>	<b>4.971.491.414</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.132.123.709	2.476.412.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.402.002	838.962.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		304.819.001	192.718.921

4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		291.699.330	559.215.248
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		865.898.005	895.888.897
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.699.253	8.293.487
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.292.860.126</b>	<b>3.533.464.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.292.860.126</b>	<b>3.533.464.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.100.000.000	3.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.860.126	133.464.130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>11.999.501.430</b>	<b>7.504.955.544</b>

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2020

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng  
Quang Thắng

**Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ: 36 Bùi Thị Xuân, phường Lê Hồng  
Phong, Quy Nhơn, Bình Định

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>Số đầu năm (3)</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.680.070.030</b>	<b>9.899.482.519</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.803.638.218</b>	<b>818.393.876</b>
1. Tiền	111		7.803.638.218	818.393.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.561.902.745</b>	<b>397.122.097</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.845.317.529	178.159.241
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.716.585.216	218.962.856
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>267.814.936</b>	<b>5.012.243.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.314.274	4.910.000.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241.500.662	102.243.560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.292.969</b>	<b>3.601.238.557</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.292.969	3.601.238.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.421.158</b>	<b>70.484.195</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		248.735.094	237.170.259
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>346.700.623</b>	<b>378.350.896</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.996.849</b>	<b>336.771.707</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47.996.849	336.771.707
- Nguyên giá	222		158.892.764	464.127.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.895.915)	(127.355.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>297.915.223</b>	<b>12.256.227</b>
- Nguyên giá	231		297.915.223	12.256.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>788.551</b>	<b>29.322.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		788.551	29.322.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>13.026.770.650</b>	<b>10.277.833.415</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.794.273.332</b>	<b>6.706.641.300</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.794.273.332</b>	<b>6.706.641.300</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		323.992.607	5.132.123.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		498.890.302	106.402.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		115.041.713	304.819.001
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		616.836.974	291.699.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		223.077.137	865.898.005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.434.599	5.699.253
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.510.829.310</b>	<b>4.292.860.126</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>10.510.829.310</b>	<b>4.292.860.126</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.100.000.000	4.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		410.829.310	192.860.126
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12.305.102.640</b>	<b>10.999.501.430</b>

Lập, ngày 6 tháng 03 năm 2021

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

**2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.**

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng

**Mẫu số B 02 – DN**

Quang Thắng

Mã số thuế: 4100547266

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Năm 2019**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>6.713.865.455</b>	<b>4.890.440.975</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>6.713.865.455</b>	<b>4.890.440.975</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>5.304.716.753</b>	<b>3.383.916.401</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.409.148.702</b>	<b>1.506.524.574</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>3.914.540</b>	<b>7.825.675</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>1.345.918.495</b>	<b>1.447.224.325</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>67.144.747</b>	<b>67.125.924</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>719.123.600</b>	<b>0</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>711.236.000</b>	<b>0</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>7.887.600</b>	<b>0</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>75.032.347</b>	<b>67.125.924</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>51</b>		<b>15.006.469</b>	<b>13.425.185</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>60.025.878</b>	<b>53.700.739</b>

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*



Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng  
Quang Thắng

**Mẫu số B 02 – DN**

Mã số thuế: 4100547266

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>6.157.301.818</b>	<b>6.713.865.455</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>6.157.301.818</b>	<b>6.713.865.455</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>5.292.609.141</b>	<b>5.304.716.753</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>864.692.677</b>	<b>1.409.148.702</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>1.494.288</b>	<b>3.914.540</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>830.449.835</b>	<b>1.345.918.495</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>35.737.130</b>	<b>67.144.747</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>719.123.600</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>711.236.000</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>7.887.600</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>35.737.130</b>	<b>75.032.347</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>51</b>		<b>7.147.426</b>	<b>15.066.469</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-61)</b>	<b>60</b>		<b>28.589.704</b>	<b>60.025.878</b>

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Xây dựng  
Quang Thắng

**Mẫu số B 02 – DN**

Mã số thuế: 4100547266

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>11.777.450.000</b>	<b>6.157.301.818</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>11.777.450.000</b>	<b>6.157.301.818</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>10.494.028.672</b>	<b>5.292.609.141</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.283.421.328</b>	<b>864.692.677</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>670.504</b>	<b>1.494.288</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>1.162.321.628</b>	<b>830.449.835</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>121.770.204</b>	<b>35.737.130</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>121.770.204</b>	<b>35.737.130</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>51</b>		<b>24.354.041</b>	<b>7.151.426</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (=60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>97.416.163</b>	<b>28.585.704</b>

Lập, ngày 6 tháng 03 năm 2019

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*